



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Số 18

Ngày 01 tháng 3 năm 2011

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 10-02-2011 - | Chỉ thị số 03/2011/CT-UBND về việc triển khai thực hiện các văn bản pháp luật quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 03 |
| 10-02-2011 - | Chỉ thị số 04/2011/CT-UBND về tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng và cây phân tán năm 2011. | 06 |
| 14-02-2011 - | Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND về ban hành đơn giá chi phí xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. | 10 |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- | | | |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 15-02-2011 - | Chỉ thị số 01/2011/CT-UBND về tập trung triển khai các giải pháp chủ yếu để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách huyện năm 2011. | 45 |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

08-02-2011 - Chỉ thị số 02/2011/CT-UBND về việc tuyển chọn Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 và cán bộ, công chức đi đào tạo Sĩ quan dự bị năm 2011. 51

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2011/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2011

CHỈ THỊ

Về việc triển khai thực hiện các văn bản pháp luật quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 14 tháng 6 năm 2001, Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Chỉ thị số 12/2001/CT-UBND để triển khai thực hiện Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Sau một thời gian thực hiện đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, công tác quản lý Nhà nước đã được cơ quan chức năng của thành phố duy trì thường xuyên, qua kiểm tra đã phát hiện ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm có liên quan an ninh trật tự, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, giữ gìn an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục, một số văn bản pháp luật quy định về quản lý chưa cụ thể như: nhóm ngành, nghề phải cấp xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, nhóm ngành, nghề ký cam kết thực hiện các điều kiện về an ninh trật tự; đồng thời xuất hiện một số ngành, nghề có liên quan đến an ninh trật tự cần phải bổ sung quản lý, do đó công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng, như công tác quản lý kinh doanh khí đốt, chất lỏng dễ cháy, tín hiệu của xe được quyền ưu tiên... Số vụ vi phạm của các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự còn ở mức cao, nguyên nhân là do một số tổ chức, cá nhân kinh doanh chỉ coi trọng lợi nhuận, xem nhẹ việc chấp hành các quy định về an ninh trật tự nên có cố tình vi phạm. Mức xử phạt vi phạm hành chính theo quy định còn nhẹ, thiếu tính răn đe, giáo dục.

Ngày 03 tháng 9 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 72/2009/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện (*thay thế Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2001*); đồng thời ban hành Nghị định số 107/2009/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2009 về kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng; Nghị định số 109/2009/NĐ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2009 quy định về tín hiệu của xe được quyền ưu tiên và Bộ Công an ban hành Thông tư số 33/2010/TT-BCA ngày 05 tháng 10 năm 2010 quy định cụ thể điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

Để tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản pháp luật nêu trên, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, đồng thời đảm bảo quyền kinh doanh hợp pháp của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự, Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị như sau:

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh các ngành, nghề: sản xuất con dấu; sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và Nitrat Amon hàm lượng cao (từ 98,5% trở lên); sản xuất, kinh doanh, sửa chữa công cụ hỗ trợ, sửa chữa súng săn; sản xuất pháo hoa; cho thuê lưu trú; cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê nhà để ở hoặc làm văn phòng; hoạt động in; dịch vụ cầm đồ; kinh doanh karaoke; vũ trường; xoa bóp (massage, tắm quất); trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài; kinh doanh casino; dịch vụ đòi nợ; kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (gas); sản xuất, kinh doanh thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên, chỉ được tiến hành hoạt động kinh doanh khi đã được cơ quan công an có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự.

2. Công an thành phố có trách nhiệm phối hợp các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân quận, huyện triển khai thực hiện công tác quản lý Nhà nước về an ninh trật tự một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của Chính phủ và của Bộ Công an; tổ chức tốt việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh một số ngành, nghề có điều kiện; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành các quy định về an ninh trật tự của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh ngành, nghề có điều kiện. Kịp thời phát hiện, xử lý đối với các vi phạm lợi dụng việc kinh doanh để hoạt động trái pháp luật làm phương hại tới an ninh trật tự trên địa bàn thành phố.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp thành phố; Ủy ban nhân dân các quận, huyện, sau khi cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, có trách nhiệm

hướng dẫn các tổ chức, cá nhân kinh doanh một số ngành, nghề có điều kiện về an ninh trật tự liên hệ với cơ quan công an có thẩm quyền lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự trước khi tiến hành hoạt động kinh doanh.

4. Sở Tài chính kết hợp với Công an thành phố hướng dẫn việc thu và sử dụng phí, lệ phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền quy định.

5. Các Sở, ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với ngành Công an trong việc tổ chức triển khai, quản lý hoạt động kinh doanh một số ngành, nghề có điều kiện về an ninh trật tự.

6. Mọi tổ chức, cá nhân lợi dụng hoạt động kinh doanh ngành, nghề có điều kiện về an ninh trật tự để vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây ra thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

7. Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số 12/2001/CT-UB ngày 14 tháng 6 năm 2001 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 08/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ quy định về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Minh Trí

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2011/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2011

CHỈ THỊ

Về tăng cường các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng và cây phân tán năm 2011

Thực hiện Chỉ thị số 08/2006/CT-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách ngăn chặn tình trạng chặt phá, đốt rừng, khai thác rừng trái phép; Chỉ thị số 270/CT-TTg ngày 12 tháng 02 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai các biện pháp cấp bách phòng cháy, chữa cháy rừng; do hiện tượng biến đổi khí hậu, thời tiết mùa khô năm nay diễn biến phức tạp, nhằm tiếp tục thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, đảm bảo an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn thành phố; Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có rừng, Thủ trưởng các cơ quan Sở - ngành có liên quan tập trung thực hiện những nội dung sau:

1. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã theo tinh thần Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 94/2001/TT-BNN-TCCB ngày 21 tháng 9 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

1.1. Tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng, tăng cường quan hệ phối hợp giữa các cơ quan Kiểm lâm, Công an, Quân đội... trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chống các hành vi mua bán trái phép gỗ và động vật hoang dã trên địa bàn thành phố; tăng cường lực lượng phối hợp tuần tra bảo vệ rừng, đặc biệt những nơi thường dễ cháy như: huyện Bình Chánh, Củ Chi và rừng phòng hộ Cần Giờ; nâng cao vai trò, trách nhiệm của chủ rừng, của đơn vị tập thể, hộ nhận khoán bảo vệ rừng và của cộng đồng dân cư, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp đấu tranh chống các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng, đảm bảo diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của thành phố.

1.2. Cần triển khai, thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, Ủy ban nhân dân các quận - huyện có rừng và các Sở - ngành có liên quan tập trung thực hiện các nội dung sau:

- Nơi có rừng trong vùng trọng điểm (quận 2, quận 7, quận 9, quận 12, quận Bình Tân, quận Thủ Đức, huyện Bình Chánh, huyện Củ Chi và huyện Hóc Môn) cần quan tâm chỉ đạo, thực hiện:

a) Kiện toàn Ban Chỉ huy về Phòng cháy, chữa cháy rừng của cấp mình (do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách), kịp thời xử lý mọi tình huống cháy xảy ra trên địa bàn; chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn nắm chắc diện tích rừng và chủ sở hữu các khu rừng trồng phân tán ngoài quy hoạch đất lâm nghiệp và cây trồng tập trung dễ cháy khác (cao su, mía) để có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hiệu quả, phù hợp với đặc điểm của địa phương.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng, quán triệt tinh thần “Lấy phòng cháy là chính” và phương châm 4 tại chỗ “Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và vật tư hậu cần tại chỗ”; tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy.

c) Thường xuyên nhắc nhở các chủ rừng, các đơn vị chủ quản, các dự án kinh tế, các cá nhân, tổ chức, các điểm tham quan du lịch có rừng tăng cường thực hiện các biện pháp chủ động phòng, chống cháy rừng.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố nếu để xảy ra cháy, gây thiệt hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân và tài nguyên rừng, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn do mình quản lý.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm (Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng), Chi cục Lâm nghiệp, đơn vị chủ rừng, Công ty Quản lý khai thác dịch vụ thủy lợi thực hiện:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng và thông tin dự báo cấp nguy cơ cháy rừng để mọi người biết và chủ động đề phòng; tổ chức tập huấn nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng tại chỗ.

b) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở mọi cá nhân, tổ chức hoạt động trong

vùng có rừng thực hiện các chế độ, quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng và cần kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

c) Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố cho giai đoạn 2011 - 2015; có kế hoạch trang bị máy định vị (GPS) và chuyển giao dữ liệu bản chuyên đề phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố và các quận - huyện có rừng trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao.

d) Tăng cường các biện pháp chủ động phòng cháy, chữa cháy đối với diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ tại các quận - huyện trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao.

đ) Thực hiện các biện pháp quản lý vận hành các công trình thủy lợi, chủ động điều tiết nước đáp ứng cho yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đảm bảo nguồn nước phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy tại những khu vực có rừng và cây trồng dễ cháy khác vào các tháng mùa khô.

3. Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố chỉ đạo các bộ phận tham mưu, Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy các quận - huyện tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác phòng cháy, chữa cháy nói chung; có kế hoạch tiếp ứng chữa cháy rừng khi có yêu cầu; hướng dẫn nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng tại chỗ.

4. Công an thành phố, Bộ Tư lệnh thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong: chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đóng quân trên địa bàn nơi có rừng thường xuyên tổ chức quán triệt cho cán bộ, chiến sĩ, đội viên tích cực tham gia bảo vệ rừng, bảo đảm an toàn khi sử dụng lửa trong sinh hoạt và trong diễn tập, gắn công tác phòng, chống cháy, nổ với công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; lập kế hoạch tổ chức phối hợp tham gia chữa cháy rừng khi có yêu cầu.

5. Các cơ quan phát thanh, truyền hình và báo chí thành phố tăng cường thông tin tuyên truyền nâng cao ý thức phòng cháy, chữa cháy trong nhân dân. Đài Truyền hình thành phố phối hợp Chi cục Kiểm lâm thường xuyên thông tin dự báo cấp độ nguy cơ cháy rừng trên địa bàn thành phố để mọi người biết và có biện pháp chủ động ứng phó.

6. Sở Tài chính kịp thời xét cấp, bảo đảm kinh phí hoạt động của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng và nhu cầu thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy đối với diện tích rừng phòng hộ của thành phố theo quy định.

7. Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (gọi tắt là Ban Chỉ huy 2203 - Chi cục Kiểm lâm) có kế hoạch phối hợp cùng các cơ quan chức năng là thành viên Ban Chỉ huy tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các phương án bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; theo dõi tình hình thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để có chỉ đạo kịp thời.

8. Các cơ quan chuyên trách các cấp về phòng cháy, chữa cháy và các đơn vị chủ rừng tổ chức trực phòng cháy, chữa cháy 24/24 giờ trong ngày suốt các tháng mùa khô; thực hiện chế độ báo cáo và báo cháy, cụ thể:

a) Hàng ngày (từ 15 giờ đến 16 giờ) các đơn vị chủ rừng báo cáo nhanh tình hình phòng cháy, chữa cháy rừng về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy 2203 để tổng hợp, báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố và Ban Chỉ đạo phòng cháy, chữa cháy rừng Trung ương.

b) Trong trường hợp xảy ra cháy rừng hoặc cháy thảm thực vật trên địa bàn quản lý cần thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng theo số điện thoại sau:

- Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp : 114;
- Chi cục Kiểm lâm (Văn phòng Thường trực BCH 2203) : 38.552.501;
- Phòng Kinh tế quận 9 : 38.973.224;
- Phòng Kinh tế huyện Hóc Môn : 38.910.377;
- Phòng Kinh tế huyện Bình Chánh : 37.602.130;
- Phòng Kinh tế huyện Củ Chi : 38.920.371.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã nơi có rừng, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan triển khai thực hiện, tuyệt đối không để xảy ra cháy rừng trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2011/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành đơn giá chi phí xe đưa rước học sinh, sinh viên
và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài chính - Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 13137/LSTC-SGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2010 và Công văn số 01/LSTC-SGTVT ngày 28 tháng 01 năm 2011 về ban hành đơn giá chi phí xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Ý kiến của Sở Tư pháp tại Công văn số 255/STP-VB ngày 13 tháng 01 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các Phụ lục về đơn giá chi phí xe

đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Phụ lục 1a: Đơn giá xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân cho 01 km vận chuyển đối với các tuyến hoạt động trên địa bàn quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Phụ lục 1b: Đơn giá xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân cho 01 km vận chuyển đối với các tuyến hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Phụ lục 2a: Hệ số điều chỉnh đơn giá đối với các tuyến xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân hoạt động trên địa bàn quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Phụ lục 2b: Hệ số điều chỉnh đơn giá đối với các tuyến xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Phụ lục 3a: Đơn giá xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân cho 01 km vận chuyển đối với các tuyến hoạt động trên địa bàn quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho đến khi có quyết định mới của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phụ lục 3b: Đơn giá xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân cho 01 km vận chuyển đối với các tuyến hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho đến khi có quyết định mới của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phụ lục 4a: Hệ số điều chỉnh đơn giá đối với các tuyến xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân hoạt động trên địa bàn quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho đến khi có quyết định mới của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Phụ lục 4b: Hệ số điều chỉnh đơn giá đối với các tuyến xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân hoạt động trên địa bàn huyện; áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho đến khi có quyết định mới của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 2. Giao Liên Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải xem xét thông báo điều chỉnh mức chênh lệch giá nhiên liệu tăng, giảm khi có thay đổi. Khi nhà nước điều chỉnh tiền lương tối thiểu hoặc các chi phí khác làm cho đơn giá chi phí tăng,

giảm từ 5% (năm phần trăm) trở lên, giao Liên Sở Tài chính và Sở Giao thông vận tải xem xét, lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh đơn giá chi phí được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**PHỤ LỤC 1a: ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN CHO 01KM VẬN DOANH
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

**Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn Quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện
(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)**

Tính theo các thông số:

- Tiền lương tối thiểu vùng : 800.000 đồng/tháng
- Hệ số điều chỉnh lương TT: 1,00
- Km vận doanh một ca xe: 90 km/xe/ca
- Đơn giá nhiên liệu: Xăng A92 = 11.000 đồng/lít; Dầu DO 0,05S = 11.000 đồng/lít; Nhớt = 37.400 đồng/lít
- Chi phí quản lý chung: 5% Chi phí Ca máy
- Lợi nhuận định mức: 4,50% (Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung)
- Phương pháp tính theo Thông tư 06/2008/TT-BXD

Stt	Hạng mục	Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
		Dưới 20HK (12 ghế) Không ML	20-40HK (17-25 ghế) Máy lạnh	20-40HK (17-25 ghế) Không ML	40-60HK (26-38 ghế) Máy lạnh	40-60HK (26-38 ghế) Không ML	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	Trên 80HK (87 ghế) Máy lạnh
1	Chi phí nhân công trực tiếp	78.443	78.443	78.443	91.910	91.910	107.733	107.733	125.240

2	Chi phí ca máy	256.885	546.734	459.460	744.095	571.446	912.822	1.015.409	1.389.421
3	Chi phí quản lý chung	12.844	27.337	22.973	37.205	28.572	45.641	50.770	69.471
4	Lợi nhuận định mức	15.668	29.363	25.239	39.294	31.137	47.979	52.826	71.286
	GIÁ THÀNH 1 CA (đồng/ca)	363.841	681.877	586.116	912.504	723.065	1.114.176	1.226.739	1.655.418
	GIÁ THÀNH 1 KM (đồng/km)	4.043	7.576	6.512	10.139	8.034	12.380	13.630	18.394

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 1b: ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN CHO 01KM VẬN DOANH
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn huyện

(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Tính theo các thông số:

- Tiền lương tối thiểu vùng : 740.000 đồng/tháng
- Hệ số điều chỉnh lương TT: 1,00
- Km vận doanh một ca xe: 90 km/xe/ca
- Đơn giá nhiên liệu: Xăng A92 = 11.000 đồng/lít; Dầu DO 0,05S = 11.000 đồng/lít; Nhớt = 37.400 đồng/lít
- Chi phí quản lý chung: 5,0% Chi phí Ca máy
- Lợi nhuận định mức: 4,5% (Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung)
- Phương pháp tính theo Thông tư 06/2008/TT-BXD

Stt	Hạng mục	Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
		Dưới 20HK (12 ghế) Không ML	20-40HK (17-25 ghế) Máy lạnh	20-40HK (17-25 ghế) Không ML	40-60HK (26-38 ghế) Máy lạnh	40-60HK (26-38 ghế) Không ML	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	Trên 80HK (87 ghế) Máy lạnh
1	Chi phí nhân công trực tiếp	72.560	72.560	72.560	85.017	85.017	99.653	99.653	115.847

2	Chi phí ca máy	249.184	538.528	451.254	735.409	562.760	903.631	1.006.218	1.379.043
3	Chi phí quản lý chung	12.459	26.926	22.563	36.770	28.138	45.182	50.311	68.952
4	Lợi nhuận định mức	15.039	28.711	24.587	38.574	30.416	47.181	52.028	70.373
	GIÁ THÀNH 1 CA (đồng/ca)	349.243	666.725	570.964	895.770	706.331	1.095.647	1.208.211	1.634.215
	GIÁ THÀNH 1 KM (đồng/km)	3.880	7.408	6.344	9.953	7.848	12.174	13.425	18.158

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 2a: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH,
SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN THEO Lnd,
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

**Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn quận
hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện
(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011
của Ủy ban nhân dân thành phố)**

Lnd (km)	hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
45	4,00	2,6133	2,1424	2,2675	2,0234	2,1854	1,9650	1,9788	1,8767
46	3,91	2,5666	2,1093	2,2308	1,9938	2,1510	1,9371	1,9504	1,8513
47	3,83	2,5218	2,0776	2,1956	1,9654	2,1181	1,9103	1,9233	1,8269
48	3,75	2,4789	2,0472	2,1619	1,9381	2,0866	1,8846	1,8972	1,8036
49	3,67	2,4377	2,0181	2,1295	1,9120	2,0563	1,8600	1,8723	1,7813
50	3,60	2,3982	1,9901	2,0985	1,8870	2,0273	1,8364	1,8483	1,7598
51	3,53	2,3603	1,9632	2,0687	1,8629	1,9994	1,8137	1,8253	1,7392
52	3,46	2,3238	1,9374	2,0400	1,8397	1,9726	1,7918	1,8031	1,7193
53	3,40	2,2886	1,9125	2,0124	1,8174	1,9468	1,7708	1,7818	1,7002
54	3,33	2,2548	1,8885	1,9858	1,7960	1,9220	1,7506	1,7613	1,6819
55	3,27	2,2222	1,8655	1,9602	1,7753	1,8980	1,7311	1,7415	1,6642
56	3,21	2,1908	1,8432	1,9355	1,7554	1,8749	1,7123	1,7224	1,6471
57	3,16	2,1605	1,8217	1,9117	1,7361	1,8526	1,6942	1,7040	1,6306
58	3,10	2,1312	1,8010	1,8887	1,7176	1,8311	1,6766	1,6863	1,6147
59	3,05	2,1029	1,7810	1,8665	1,6996	1,8103	1,6597	1,6691	1,5993
60	3,00	2,0756	1,7616	1,8450	1,6823	1,7902	1,6434	1,6525	1,5845
61	2,95	2,0491	1,7429	1,8242	1,6655	1,7708	1,6275	1,6365	1,5701

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
62	2,90	2,0235	1,7248	1,8041	1,6493	1,7520	1,6122	1,6210	1,5562
63	2,86	1,9987	1,7072	1,7846	1,6335	1,7338	1,5974	1,6059	1,5427
64	2,81	1,9747	1,6902	1,7658	1,6183	1,7162	1,5830	1,5914	1,5297
65	2,77	1,9515	1,6737	1,7475	1,6036	1,6991	1,5691	1,5772	1,5170
66	2,73	1,9289	1,6578	1,7298	1,5892	1,6825	1,5556	1,5635	1,5048
67	2,69	1,9070	1,6423	1,7126	1,5754	1,6664	1,5425	1,5503	1,4929
68	2,65	1,8857	1,6272	1,6959	1,5619	1,6508	1,5298	1,5374	1,4813
69	2,61	1,8651	1,6126	1,6797	1,5488	1,6356	1,5175	1,5249	1,4701
70	2,57	1,8451	1,5984	1,6639	1,5361	1,6209	1,5055	1,5127	1,4592
71	2,54	1,8256	1,5846	1,6486	1,5237	1,6066	1,4938	1,5009	1,4486
72	2,50	1,8067	1,5712	1,6337	1,5117	1,5927	1,4825	1,4894	1,4383
73	2,47	1,7882	1,5582	1,6193	1,5000	1,5792	1,4715	1,4782	1,4283
74	2,43	1,7703	1,5455	1,6052	1,4887	1,5660	1,4608	1,4674	1,4186
75	2,40	1,7529	1,5331	1,5915	1,4776	1,5532	1,4504	1,4568	1,4091
76	2,37	1,7359	1,5211	1,5782	1,4668	1,5407	1,4402	1,4465	1,3999
77	2,34	1,7194	1,5094	1,5652	1,4563	1,5285	1,4303	1,4364	1,3909
78	2,31	1,7032	1,4980	1,5525	1,4461	1,5167	1,4207	1,4267	1,3821
79	2,28	1,6875	1,4869	1,5402	1,4361	1,5052	1,4113	1,4171	1,3736
80	2,25	1,6722	1,4760	1,5281	1,4264	1,4939	1,4021	1,4078	1,3653
81	2,22	1,6573	1,4654	1,5164	1,4169	1,4829	1,3932	1,3988	1,3572
82	2,20	1,6427	1,4551	1,5049	1,4077	1,4722	1,3844	1,3899	1,3492
83	2,17	1,6285	1,4450	1,4938	1,3987	1,4618	1,3759	1,3813	1,3415
84	2,14	1,6146	1,4352	1,4829	1,3899	1,4516	1,3676	1,3729	1,3340
85	2,12	1,6010	1,4256	1,4722	1,3813	1,4416	1,3595	1,3646	1,3266
86	2,09	1,5878	1,4162	1,4618	1,3729	1,4319	1,3516	1,3566	1,3194

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
87	2,07	1,5749	1,4071	1,4516	1,3647	1,4224	1,3439	1,3488	1,3124
88	2,05	1,5622	1,3981	1,4417	1,3566	1,4131	1,3363	1,3411	1,3055
89	2,02	1,5499	1,3894	1,4320	1,3488	1,4040	1,3289	1,3336	1,2988
90	2,00	1,5378	1,3808	1,4225	1,3411	1,3951	1,3217	1,3263	1,2922
91	1,98	1,5260	1,3724	1,4132	1,3336	1,3864	1,3146	1,3191	1,2858
92	1,96	1,5144	1,3642	1,4041	1,3263	1,3779	1,3077	1,3121	1,2795
93	1,94	1,5031	1,3562	1,3952	1,3191	1,3696	1,3009	1,3052	1,2734
94	1,91	1,4920	1,3484	1,3865	1,3121	1,3615	1,2943	1,2985	1,2674
95	1,89	1,4812	1,3407	1,3780	1,3052	1,3535	1,2878	1,2919	1,2615
96	1,88	1,4706	1,3332	1,3697	1,2985	1,3457	1,2815	1,2855	1,2557
97	1,86	1,4602	1,3258	1,3615	1,2919	1,3381	1,2753	1,2792	1,2501
98	1,84	1,4500	1,3186	1,3535	1,2854	1,3306	1,2692	1,2730	1,2445
99	1,82	1,4400	1,3116	1,3457	1,2791	1,3233	1,2632	1,2669	1,2391
100	1,80	1,4302	1,3046	1,3380	1,2729	1,3161	1,2573	1,2610	1,2338
101	1,78	1,4206	1,2979	1,3305	1,2668	1,3091	1,2516	1,2552	1,2286
102	1,76	1,4112	1,2912	1,3231	1,2609	1,3022	1,2460	1,2495	1,2235
103	1,75	1,4020	1,2847	1,3158	1,2550	1,2954	1,2405	1,2439	1,2185
104	1,73	1,3930	1,2783	1,3087	1,2493	1,2887	1,2351	1,2384	1,2136
105	1,71	1,3841	1,2720	1,3018	1,2437	1,2822	1,2298	1,2330	1,2087
106	1,70	1,3754	1,2658	1,2950	1,2382	1,2758	1,2246	1,2278	1,2040
107	1,68	1,3669	1,2598	1,2882	1,2327	1,2696	1,2195	1,2226	1,1994
108	1,67	1,3585	1,2539	1,2817	1,2274	1,2634	1,2145	1,2175	1,1948
109	1,65	1,3503	1,2480	1,2752	1,2222	1,2574	1,2095	1,2125	1,1904
110	1,64	1,3422	1,2423	1,2689	1,2171	1,2514	1,2047	1,2076	1,1860
111	1,62	1,3343	1,2367	1,2626	1,2121	1,2456	1,2000	1,2028	1,1817

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
112	1,61	1,3265	1,2312	1,2565	1,2071	1,2399	1,1953	1,1981	1,1774
113	1,59	1,3189	1,2258	1,2505	1,2023	1,2343	1,1907	1,1934	1,1733
114	1,58	1,3113	1,2205	1,2446	1,1975	1,2288	1,1862	1,1889	1,1692
115	1,57	1,3040	1,2152	1,2388	1,1928	1,2233	1,1818	1,1844	1,1652
116	1,55	1,2967	1,2101	1,2331	1,1882	1,2180	1,1775	1,1800	1,1612
117	1,54	1,2896	1,2050	1,2275	1,1837	1,2128	1,1732	1,1757	1,1574
118	1,53	1,2826	1,2001	1,2220	1,1792	1,2076	1,1690	1,1714	1,1535
119	1,51	1,2757	1,1952	1,2166	1,1749	1,2025	1,1649	1,1672	1,1498
120	1,50	1,2689	1,1904	1,2112	1,1706	1,1976	1,1608	1,1631	1,1461
121	1,49	1,2622	1,1857	1,2060	1,1663	1,1927	1,1569	1,1591	1,1425
122	1,48	1,2557	1,1810	1,2009	1,1622	1,1878	1,1529	1,1551	1,1389
123	1,46	1,2492	1,1765	1,1958	1,1581	1,1831	1,1491	1,1512	1,1354
124	1,45	1,2429	1,1720	1,1908	1,1541	1,1784	1,1453	1,1473	1,1320
125	1,44	1,2366	1,1676	1,1859	1,1501	1,1739	1,1415	1,1436	1,1286
126	1,43	1,2305	1,1632	1,1811	1,1462	1,1693	1,1379	1,1398	1,1252
127	1,42	1,2244	1,1589	1,1763	1,1424	1,1649	1,1342	1,1362	1,1220
128	1,41	1,2185	1,1547	1,1716	1,1386	1,1605	1,1307	1,1325	1,1187
129	1,40	1,2126	1,1506	1,1670	1,1349	1,1562	1,1272	1,1290	1,1155
130	1,38	1,2068	1,1465	1,1625	1,1312	1,1520	1,1237	1,1255	1,1124
131	1,37	1,2012	1,1424	1,1580	1,1276	1,1478	1,1203	1,1220	1,1093
132	1,36	1,1956	1,1385	1,1536	1,1241	1,1437	1,1170	1,1186	1,1063
133	1,35	1,1900	1,1346	1,1493	1,1206	1,1396	1,1137	1,1153	1,1033
134	1,34	1,1846	1,1307	1,1450	1,1171	1,1356	1,1104	1,1120	1,1003
135	1,33	1,1793	1,1269	1,1408	1,1137	1,1317	1,1072	1,1088	1,0974
136	1,32	1,1740	1,1232	1,1367	1,1104	1,1278	1,1041	1,1056	1,0945

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
137	1,31	1,1688	1,1195	1,1326	1,1071	1,1240	1,1010	1,1024	1,0917
138	1,30	1,1637	1,1159	1,1286	1,1038	1,1203	1,0979	1,0993	1,0889
139	1,29	1,1586	1,1123	1,1246	1,1006	1,1165	1,0949	1,0962	1,0862
140	1,29	1,1537	1,1088	1,1207	1,0975	1,1129	1,0919	1,0932	1,0835
141	1,28	1,1487	1,1053	1,1169	1,0944	1,1093	1,0890	1,0902	1,0808
142	1,27	1,1439	1,1019	1,1131	1,0913	1,1057	1,0861	1,0873	1,0782
143	1,26	1,1391	1,0985	1,1093	1,0883	1,1022	1,0832	1,0844	1,0756
144	1,25	1,1344	1,0952	1,1056	1,0853	1,0988	1,0804	1,0816	1,0731
145	1,24	1,1298	1,0919	1,1020	1,0823	1,0954	1,0776	1,0788	1,0705
146	1,23	1,1252	1,0887	1,0984	1,0794	1,0920	1,0749	1,0760	1,0681
147	1,22	1,1207	1,0855	1,0948	1,0766	1,0887	1,0722	1,0732	1,0656
148	1,22	1,1163	1,0823	1,0914	1,0738	1,0854	1,0696	1,0705	1,0632
149	1,21	1,1119	1,0792	1,0879	1,0710	1,0822	1,0669	1,0679	1,0608
150	1,20	1,1076	1,0762	1,0845	1,0682	1,0790	1,0643	1,0653	1,0584
151	1,19	1,1033	1,0731	1,0811	1,0655	1,0759	1,0618	1,0627	1,0561
152	1,18	1,0991	1,0701	1,0778	1,0628	1,0728	1,0593	1,0601	1,0538
153	1,18	1,0949	1,0672	1,0746	1,0602	1,0697	1,0568	1,0576	1,0516
154	1,17	1,0908	1,0643	1,0713	1,0576	1,0667	1,0543	1,0551	1,0493
155	1,16	1,0867	1,0614	1,0681	1,0550	1,0637	1,0519	1,0526	1,0471
156	1,15	1,0827	1,0586	1,0650	1,0525	1,0608	1,0495	1,0502	1,0450
157	1,15	1,0788	1,0558	1,0619	1,0500	1,0579	1,0471	1,0478	1,0428
158	1,14	1,0749	1,0530	1,0588	1,0475	1,0550	1,0448	1,0454	1,0407
159	1,13	1,0710	1,0503	1,0558	1,0451	1,0522	1,0425	1,0431	1,0386
160	1,13	1,0672	1,0476	1,0528	1,0426	1,0494	1,0402	1,0408	1,0365
161	1,12	1,0635	1,0449	1,0499	1,0403	1,0466	1,0380	1,0385	1,0345

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
162	1,11	1,0598	1,0423	1,0469	1,0379	1,0439	1,0357	1,0363	1,0325
163	1,10	1,0561	1,0397	1,0441	1,0356	1,0412	1,0335	1,0340	1,0305
164	1,10	1,0525	1,0372	1,0412	1,0333	1,0385	1,0314	1,0318	1,0285
165	1,09	1,0489	1,0346	1,0384	1,0310	1,0359	1,0292	1,0297	1,0266
166	1,08	1,0454	1,0321	1,0356	1,0288	1,0333	1,0271	1,0275	1,0246
167	1,08	1,0419	1,0296	1,0329	1,0266	1,0308	1,0250	1,0254	1,0227
168	1,07	1,0384	1,0272	1,0302	1,0244	1,0282	1,0230	1,0233	1,0209
169	1,07	1,0350	1,0248	1,0275	1,0222	1,0257	1,0209	1,0212	1,0190
170	1,06	1,0316	1,0224	1,0249	1,0201	1,0232	1,0189	1,0192	1,0172
171	1,05	1,0283	1,0200	1,0222	1,0180	1,0208	1,0169	1,0172	1,0154
172	1,05	1,0250	1,0177	1,0197	1,0159	1,0184	1,0150	1,0152	1,0136
173	1,04	1,0218	1,0154	1,0171	1,0138	1,0160	1,0130	1,0132	1,0118
174	1,03	1,0185	1,0131	1,0146	1,0118	1,0136	1,0111	1,0113	1,0101
175	1,03	1,0154	1,0109	1,0121	1,0097	1,0113	1,0092	1,0093	1,0083
176	1,02	1,0122	1,0087	1,0096	1,0078	1,0090	1,0073	1,0074	1,0066
177	1,02	1,0091	1,0065	1,0072	1,0058	1,0067	1,0055	1,0055	1,0050
178	1,01	1,0060	1,0043	1,0047	1,0038	1,0044	1,0036	1,0037	1,0033
179	1,01	1,0030	1,0021	1,0024	1,0019	1,0022	1,0018	1,0018	1,0016
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
181	0,99	0,9998	0,9994	0,9994	0,9994	0,9994	0,9994	0,9992	0,9993
182	0,99	0,9996	0,9988	0,9989	0,9988	0,9988	0,9987	0,9985	0,9985
183	0,98	0,9993	0,9983	0,9983	0,9981	0,9982	0,9981	0,9977	0,9978
184	0,98	0,9991	0,9977	0,9978	0,9975	0,9977	0,9975	0,9970	0,9971
185	0,97	0,9989	0,9972	0,9972	0,9969	0,9971	0,9969	0,9963	0,9964
186	0,97	0,9987	0,9966	0,9967	0,9963	0,9965	0,9963	0,9955	0,9957

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
187	0,96	0,9985	0,9961	0,9962	0,9958	0,9960	0,9957	0,9948	0,9950
188	0,96	0,9983	0,9955	0,9957	0,9952	0,9954	0,9951	0,9941	0,9943
189	0,95	0,9981	0,9950	0,9951	0,9946	0,9949	0,9945	0,9934	0,9937
190	0,95	0,9979	0,9945	0,9946	0,9940	0,9943	0,9939	0,9927	0,9930
191	0,94	0,9977	0,9939	0,9941	0,9935	0,9938	0,9934	0,9920	0,9923
192	0,94	0,9975	0,9934	0,9936	0,9929	0,9933	0,9928	0,9913	0,9917
193	0,93	0,9973	0,9929	0,9931	0,9924	0,9927	0,9923	0,9907	0,9910
194	0,93	0,9971	0,9924	0,9926	0,9918	0,9922	0,9917	0,9900	0,9904
195	0,92	0,9969	0,9919	0,9922	0,9913	0,9917	0,9912	0,9893	0,9898
196	0,92	0,9967	0,9914	0,9917	0,9907	0,9912	0,9906	0,9887	0,9891
197	0,91	0,9966	0,9909	0,9912	0,9902	0,9907	0,9901	0,9880	0,9885
198	0,91	0,9964	0,9904	0,9907	0,9897	0,9902	0,9895	0,9874	0,9879
199	0,90	0,9962	0,9899	0,9903	0,9892	0,9897	0,9890	0,9868	0,9873
200	0,90	0,9960	0,9895	0,9898	0,9887	0,9892	0,9885	0,9861	0,9867
201	0,90	0,9958	0,9890	0,9893	0,9881	0,9887	0,9880	0,9855	0,9861
202	0,89	0,9956	0,9885	0,9889	0,9876	0,9883	0,9875	0,9849	0,9855
203	0,89	0,9955	0,9881	0,9884	0,9871	0,9878	0,9870	0,9843	0,9849
204	0,88	0,9953	0,9876	0,9880	0,9866	0,9873	0,9865	0,9837	0,9844
205	0,88	0,9951	0,9872	0,9876	0,9862	0,9868	0,9860	0,9831	0,9838
206	0,87	0,9950	0,9867	0,9871	0,9857	0,9864	0,9855	0,9825	0,9832
207	0,87	0,9948	0,9863	0,9867	0,9852	0,9859	0,9850	0,9819	0,9827
208	0,87	0,9946	0,9858	0,9863	0,9847	0,9855	0,9845	0,9813	0,9821
209	0,86	0,9945	0,9854	0,9858	0,9843	0,9850	0,9840	0,9808	0,9815
210	0,86	0,9943	0,9850	0,9854	0,9838	0,9846	0,9836	0,9802	0,9810
211	0,85	0,9941	0,9845	0,9850	0,9833	0,9842	0,9831	0,9796	0,9805

Lũđ (km)	hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
212	0,85	0,9940	0,9841	0,9846	0,9829	0,9837	0,9826	0,9791	0,9799
213	0,85	0,9938	0,9837	0,9842	0,9824	0,9833	0,9822	0,9785	0,9794
214	0,84	0,9937	0,9833	0,9838	0,9820	0,9829	0,9817	0,9780	0,9789
215	0,84	0,9935	0,9829	0,9834	0,9815	0,9824	0,9813	0,9774	0,9784
216	0,83	0,9933	0,9824	0,9830	0,9811	0,9820	0,9808	0,9769	0,9778
217	0,83	0,9932	0,9820	0,9826	0,9806	0,9816	0,9804	0,9764	0,9773
218	0,83	0,9930	0,9816	0,9822	0,9802	0,9812	0,9800	0,9758	0,9768
219	0,82	0,9929	0,9812	0,9818	0,9798	0,9808	0,9795	0,9753	0,9763
220	0,82	0,9927	0,9809	0,9815	0,9794	0,9804	0,9791	0,9748	0,9758
221	0,81	0,9926	0,9805	0,9811	0,9789	0,9800	0,9787	0,9743	0,9753
222	0,81	0,9924	0,9801	0,9807	0,9785	0,9796	0,9782	0,9738	0,9748
223	0,81	0,9923	0,9797	0,9803	0,9781	0,9792	0,9778	0,9733	0,9744
224	0,80	0,9922	0,9793	0,9800	0,9777	0,9788	0,9774	0,9728	0,9739
225	0,80	0,9920	0,9789	0,9796	0,9773	0,9784	0,9770	0,9723	0,9734
226	0,80	0,9919	0,9786	0,9792	0,9769	0,9780	0,9766	0,9718	0,9729
227	0,79	0,9917	0,9782	0,9789	0,9765	0,9777	0,9762	0,9713	0,9725
228	0,79	0,9916	0,9778	0,9785	0,9761	0,9773	0,9758	0,9708	0,9720
229	0,79	0,9915	0,9775	0,9782	0,9757	0,9769	0,9754	0,9704	0,9715
230	0,78	0,9913	0,9771	0,9778	0,9753	0,9766	0,9750	0,9699	0,9711

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 2b: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH,
SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN THEO L_{nd},
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2009
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**

Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn huyện

*(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

L _{nd} (km)	Hệ số L _{nd}	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo L _{nd}							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
45	4,00	2,5641	2,1050	2,2271	1,9904	2,1473	1,9341	1,9509	1,8518
46	3,91	2,5187	2,0730	2,1915	1,9617	2,1140	1,9070	1,9234	1,8271
47	3,83	2,4753	2,0423	2,1575	1,9342	2,0822	1,8811	1,8970	1,8034
48	3,75	2,4337	2,0129	2,1248	1,9078	2,0517	1,8562	1,8717	1,7808
49	3,67	2,3938	1,9847	2,0935	1,8826	2,0224	1,8324	1,8474	1,7591
50	3,60	2,3555	1,9576	2,0635	1,8583	1,9943	1,8095	1,8241	1,7382
51	3,53	2,3187	1,9317	2,0346	1,8350	1,9673	1,7875	1,8018	1,7182
52	3,46	2,2833	1,9067	2,0069	1,8126	1,9414	1,7664	1,7802	1,6989
53	3,40	2,2493	1,8826	1,9801	1,7910	1,9164	1,7461	1,7595	1,6803
54	3,33	2,2165	1,8594	1,9544	1,7703	1,8923	1,7265	1,7396	1,6625
55	3,27	2,1849	1,8371	1,9296	1,7503	1,8692	1,7076	1,7204	1,6453
56	3,21	2,1544	1,8156	1,9057	1,7310	1,8468	1,6894	1,7019	1,6287
57	3,16	2,1250	1,7948	1,8827	1,7124	1,8252	1,6719	1,6840	1,6127
58	3,10	2,0967	1,7748	1,8604	1,6944	1,8044	1,6549	1,6667	1,5972
59	3,05	2,0692	1,7554	1,8389	1,6770	1,7843	1,6385	1,6501	1,5823
60	3,00	2,0427	1,7367	1,8181	1,6602	1,7649	1,6227	1,6339	1,5678
61	2,95	2,0171	1,7185	1,7980	1,6440	1,7460	1,6074	1,6184	1,5539
62	2,90	1,9923	1,7010	1,7785	1,6283	1,7278	1,5926	1,6033	1,5404

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
63	2,86	1,9682	1,6840	1,7596	1,6131	1,7102	1,5782	1,5887	1,5273
64	2,81	1,9450	1,6676	1,7414	1,5983	1,6931	1,5643	1,5745	1,5146
65	2,77	1,9224	1,6517	1,7237	1,5841	1,6766	1,5509	1,5608	1,5023
66	2,73	1,9005	1,6362	1,7065	1,5702	1,6606	1,5378	1,5475	1,4904
67	2,69	1,8793	1,6212	1,6899	1,5568	1,6450	1,5251	1,5346	1,4789
68	2,65	1,8587	1,6067	1,6737	1,5437	1,6299	1,5128	1,5221	1,4676
69	2,61	1,8387	1,5925	1,6580	1,5311	1,6152	1,5009	1,5099	1,4567
70	2,57	1,8193	1,5788	1,6428	1,5188	1,6010	1,4893	1,4981	1,4462
71	2,54	1,8004	1,5655	1,6280	1,5068	1,5871	1,4780	1,4866	1,4359
72	2,50	1,7820	1,5525	1,6136	1,4952	1,5736	1,4670	1,4755	1,4259
73	2,47	1,7642	1,5399	1,5995	1,4839	1,5605	1,4564	1,4646	1,4162
74	2,43	1,7468	1,5276	1,5859	1,4729	1,5478	1,4460	1,4540	1,4067
75	2,40	1,7299	1,5157	1,5726	1,4622	1,5354	1,4359	1,4438	1,3975
76	2,37	1,7134	1,5040	1,5597	1,4517	1,5233	1,4261	1,4338	1,3885
77	2,34	1,6974	1,4927	1,5472	1,4416	1,5116	1,4165	1,4240	1,3798
78	2,31	1,6818	1,4817	1,5349	1,4317	1,5001	1,4072	1,4145	1,3713
79	2,28	1,6665	1,4709	1,5229	1,4221	1,4889	1,3981	1,4052	1,3630
80	2,25	1,6517	1,4604	1,5113	1,4127	1,4780	1,3892	1,3962	1,3549
81	2,22	1,6372	1,4502	1,4999	1,4035	1,4674	1,3805	1,3874	1,3470
82	2,20	1,6231	1,4402	1,4888	1,3945	1,4570	1,3721	1,3788	1,3393
83	2,17	1,6093	1,4305	1,4780	1,3858	1,4469	1,3639	1,3704	1,3318
84	2,14	1,5958	1,4209	1,4675	1,3773	1,4371	1,3558	1,3623	1,3245
85	2,12	1,5827	1,4117	1,4572	1,3690	1,4274	1,3480	1,3543	1,3173
86	2,09	1,5699	1,4026	1,4471	1,3608	1,4180	1,3403	1,3465	1,3103
87	2,07	1,5573	1,3937	1,4372	1,3529	1,4088	1,3328	1,3388	1,3035

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
88	2,05	1,5451	1,3851	1,4276	1,3451	1,3998	1,3255	1,3314	1,2968
89	2,02	1,5331	1,3766	1,4182	1,3375	1,3910	1,3184	1,3241	1,2903
90	2,00	1,5214	1,3683	1,4090	1,3301	1,3824	1,3114	1,3170	1,2839
91	1,98	1,5099	1,3602	1,4000	1,3229	1,3740	1,3045	1,3100	1,2777
92	1,96	1,4987	1,3523	1,3913	1,3158	1,3658	1,2978	1,3032	1,2716
93	1,94	1,4877	1,3446	1,3826	1,3088	1,3578	1,2913	1,2965	1,2656
94	1,91	1,4770	1,3370	1,3742	1,3020	1,3499	1,2849	1,2900	1,2598
95	1,89	1,4665	1,3296	1,3660	1,2954	1,3422	1,2786	1,2836	1,2540
96	1,88	1,4562	1,3223	1,3579	1,2889	1,3346	1,2724	1,2774	1,2484
97	1,86	1,4461	1,3152	1,3500	1,2825	1,3272	1,2664	1,2712	1,2429
98	1,84	1,4362	1,3082	1,3423	1,2762	1,3200	1,2605	1,2652	1,2376
99	1,82	1,4266	1,3014	1,3347	1,2701	1,3129	1,2547	1,2593	1,2323
100	1,80	1,4171	1,2947	1,3272	1,2641	1,3059	1,2491	1,2536	1,2271
101	1,78	1,4078	1,2881	1,3199	1,2582	1,2991	1,2435	1,2479	1,2221
102	1,76	1,3987	1,2817	1,3128	1,2524	1,2924	1,2381	1,2424	1,2171
103	1,75	1,3898	1,2754	1,3058	1,2468	1,2859	1,2328	1,2370	1,2123
104	1,73	1,3810	1,2692	1,2989	1,2412	1,2795	1,2275	1,2316	1,2075
105	1,71	1,3724	1,2631	1,2922	1,2358	1,2732	1,2224	1,2264	1,2028
106	1,70	1,3640	1,2571	1,2856	1,2305	1,2670	1,2174	1,2213	1,1982
107	1,68	1,3557	1,2513	1,2791	1,2252	1,2609	1,2124	1,2163	1,1937
108	1,67	1,3476	1,2456	1,2727	1,2201	1,2550	1,2076	1,2113	1,1893
109	1,65	1,3396	1,2399	1,2664	1,2150	1,2491	1,2028	1,2065	1,1849
110	1,64	1,3318	1,2344	1,2603	1,2101	1,2434	1,1981	1,2017	1,1807
111	1,62	1,3241	1,2290	1,2543	1,2052	1,2377	1,1935	1,1970	1,1765
112	1,61	1,3165	1,2236	1,2483	1,2004	1,2322	1,1890	1,1924	1,1724

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
113	1,59	1,3091	1,2184	1,2425	1,1957	1,2267	1,1846	1,1879	1,1683
114	1,58	1,3018	1,2132	1,2368	1,1911	1,2214	1,1803	1,1835	1,1644
115	1,57	1,2947	1,2082	1,2312	1,1866	1,2162	1,1760	1,1792	1,1605
116	1,55	1,2876	1,2032	1,2257	1,1821	1,2110	1,1718	1,1749	1,1566
117	1,54	1,2807	1,1983	1,2202	1,1778	1,2059	1,1677	1,1707	1,1529
118	1,53	1,2739	1,1935	1,2149	1,1735	1,2009	1,1636	1,1665	1,1492
119	1,51	1,2673	1,1888	1,2097	1,1692	1,1960	1,1596	1,1625	1,1455
120	1,50	1,2607	1,1842	1,2045	1,1651	1,1912	1,1557	1,1585	1,1420
121	1,49	1,2542	1,1796	1,1994	1,1610	1,1865	1,1518	1,1546	1,1384
122	1,48	1,2479	1,1751	1,1945	1,1569	1,1818	1,1480	1,1507	1,1350
123	1,46	1,2416	1,1707	1,1896	1,1530	1,1772	1,1443	1,1469	1,1316
124	1,45	1,2355	1,1663	1,1847	1,1491	1,1727	1,1406	1,1431	1,1282
125	1,44	1,2294	1,1621	1,1800	1,1453	1,1683	1,1370	1,1395	1,1249
126	1,43	1,2234	1,1579	1,1753	1,1415	1,1639	1,1334	1,1358	1,1217
127	1,42	1,2176	1,1537	1,1707	1,1378	1,1596	1,1299	1,1323	1,1185
128	1,41	1,2118	1,1496	1,1662	1,1341	1,1554	1,1265	1,1288	1,1153
129	1,40	1,2061	1,1456	1,1617	1,1305	1,1512	1,1231	1,1253	1,1122
130	1,38	1,2005	1,1417	1,1573	1,1270	1,1471	1,1198	1,1219	1,1092
131	1,37	1,1950	1,1378	1,1530	1,1235	1,1430	1,1165	1,1186	1,1062
132	1,36	1,1896	1,1339	1,1487	1,1200	1,1391	1,1132	1,1153	1,1032
133	1,35	1,1842	1,1302	1,1445	1,1167	1,1351	1,1100	1,1120	1,1003
134	1,34	1,1790	1,1264	1,1404	1,1133	1,1313	1,1069	1,1088	1,0975
135	1,33	1,1738	1,1228	1,1363	1,1100	1,1275	1,1038	1,1057	1,0946
136	1,32	1,1687	1,1192	1,1323	1,1068	1,1237	1,1007	1,1026	1,0919
137	1,31	1,1636	1,1156	1,1284	1,1036	1,1200	1,0977	1,0995	1,0891

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
138	1,30	1,1587	1,1121	1,1245	1,1005	1,1164	1,0948	1,0965	1,0864
139	1,29	1,1538	1,1086	1,1207	1,0974	1,1128	1,0918	1,0935	1,0837
140	1,29	1,1490	1,1052	1,1169	1,0943	1,1093	1,0890	1,0906	1,0811
141	1,28	1,1442	1,1019	1,1131	1,0913	1,1058	1,0861	1,0877	1,0785
142	1,27	1,1395	1,0986	1,1095	1,0883	1,1023	1,0833	1,0848	1,0760
143	1,26	1,1349	1,0953	1,1058	1,0854	1,0989	1,0806	1,0820	1,0735
144	1,25	1,1303	1,0921	1,1023	1,0825	1,0956	1,0778	1,0792	1,0710
145	1,24	1,1258	1,0889	1,0987	1,0797	1,0923	1,0752	1,0765	1,0685
146	1,23	1,1214	1,0858	1,0953	1,0769	1,0891	1,0725	1,0738	1,0661
147	1,22	1,1170	1,0827	1,0918	1,0741	1,0859	1,0699	1,0712	1,0637
148	1,22	1,1127	1,0796	1,0884	1,0714	1,0827	1,0673	1,0685	1,0614
149	1,21	1,1085	1,0766	1,0851	1,0687	1,0796	1,0648	1,0659	1,0591
150	1,20	1,1043	1,0737	1,0818	1,0660	1,0765	1,0623	1,0634	1,0568
151	1,19	1,1001	1,0707	1,0786	1,0634	1,0734	1,0598	1,0609	1,0545
152	1,18	1,0960	1,0678	1,0753	1,0608	1,0704	1,0574	1,0584	1,0523
153	1,18	1,0920	1,0650	1,0722	1,0583	1,0675	1,0549	1,0559	1,0501
154	1,17	1,0880	1,0622	1,0691	1,0557	1,0646	1,0526	1,0535	1,0479
155	1,16	1,0841	1,0594	1,0660	1,0532	1,0617	1,0502	1,0511	1,0458
156	1,15	1,0802	1,0567	1,0629	1,0508	1,0588	1,0479	1,0488	1,0437
157	1,15	1,0764	1,0540	1,0599	1,0484	1,0560	1,0456	1,0464	1,0416
158	1,14	1,0726	1,0513	1,0570	1,0460	1,0532	1,0434	1,0441	1,0395
159	1,13	1,0689	1,0486	1,0540	1,0436	1,0505	1,0411	1,0419	1,0375
160	1,13	1,0652	1,0460	1,0511	1,0413	1,0478	1,0389	1,0396	1,0355
161	1,12	1,0615	1,0435	1,0483	1,0390	1,0451	1,0367	1,0374	1,0335
162	1,11	1,0579	1,0409	1,0454	1,0367	1,0425	1,0346	1,0352	1,0315

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
163	1,10	1,0544	1,0384	1,0427	1,0344	1,0399	1,0325	1,0331	1,0296
164	1,10	1,0509	1,0359	1,0399	1,0322	1,0373	1,0304	1,0309	1,0277
165	1,09	1,0474	1,0335	1,0372	1,0300	1,0348	1,0283	1,0288	1,0258
166	1,08	1,0440	1,0311	1,0345	1,0278	1,0323	1,0263	1,0267	1,0239
167	1,08	1,0406	1,0287	1,0318	1,0257	1,0298	1,0242	1,0247	1,0221
168	1,07	1,0372	1,0263	1,0292	1,0236	1,0273	1,0222	1,0226	1,0203
169	1,07	1,0339	1,0240	1,0266	1,0215	1,0249	1,0203	1,0206	1,0185
170	1,06	1,0307	1,0217	1,0241	1,0194	1,0225	1,0183	1,0186	1,0167
171	1,05	1,0274	1,0194	1,0215	1,0174	1,0201	1,0164	1,0167	1,0149
172	1,05	1,0242	1,0171	1,0190	1,0154	1,0178	1,0145	1,0147	1,0132
173	1,04	1,0211	1,0149	1,0166	1,0134	1,0155	1,0126	1,0128	1,0115
174	1,03	1,0180	1,0127	1,0141	1,0114	1,0132	1,0107	1,0109	1,0098
175	1,03	1,0149	1,0105	1,0117	1,0094	1,0109	1,0089	1,0091	1,0081
176	1,02	1,0118	1,0084	1,0093	1,0075	1,0087	1,0071	1,0072	1,0065
177	1,02	1,0088	1,0062	1,0069	1,0056	1,0065	1,0053	1,0054	1,0048
178	1,01	1,0059	1,0041	1,0046	1,0037	1,0043	1,0035	1,0036	1,0032
179	1,01	1,0029	1,0021	1,0023	1,0018	1,0021	1,0017	1,0018	1,0016
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
181	0,99	0,9998	0,9994	0,9994	0,9994	0,9994	0,9994	0,9992	0,9993
182	0,99	0,9995	0,9988	0,9988	0,9987	0,9988	0,9987	0,9985	0,9985
183	0,98	0,9993	0,9982	0,9983	0,9981	0,9982	0,9981	0,9977	0,9978
184	0,98	0,9991	0,9977	0,9977	0,9975	0,9976	0,9975	0,9969	0,9971
185	0,97	0,9989	0,9971	0,9972	0,9969	0,9970	0,9968	0,9962	0,9964
186	0,97	0,9987	0,9965	0,9966	0,9963	0,9964	0,9962	0,9955	0,9957
187	0,96	0,9984	0,9960	0,9961	0,9957	0,9959	0,9956	0,9947	0,9950

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
188	0,96	0,9982	0,9954	0,9955	0,9951	0,9953	0,9950	0,9940	0,9943
189	0,95	0,9980	0,9949	0,9950	0,9945	0,9947	0,9944	0,9933	0,9936
190	0,95	0,9978	0,9943	0,9945	0,9939	0,9942	0,9938	0,9926	0,9929
191	0,94	0,9976	0,9938	0,9940	0,9933	0,9936	0,9933	0,9919	0,9922
192	0,94	0,9974	0,9933	0,9935	0,9928	0,9931	0,9927	0,9912	0,9916
193	0,93	0,9972	0,9927	0,9929	0,9922	0,9926	0,9921	0,9905	0,9909
194	0,93	0,9970	0,9922	0,9924	0,9917	0,9920	0,9916	0,9898	0,9903
195	0,92	0,9968	0,9917	0,9919	0,9911	0,9915	0,9910	0,9892	0,9896
196	0,92	0,9966	0,9912	0,9915	0,9906	0,9910	0,9905	0,9885	0,9890
197	0,91	0,9964	0,9907	0,9910	0,9900	0,9905	0,9899	0,9879	0,9884
198	0,91	0,9962	0,9902	0,9905	0,9895	0,9900	0,9894	0,9872	0,9878
199	0,90	0,9960	0,9897	0,9900	0,9890	0,9895	0,9888	0,9866	0,9871
200	0,90	0,9958	0,9892	0,9895	0,9884	0,9890	0,9883	0,9859	0,9865
201	0,90	0,9957	0,9887	0,9891	0,9879	0,9885	0,9878	0,9853	0,9859
202	0,89	0,9955	0,9883	0,9886	0,9874	0,9880	0,9873	0,9847	0,9853
203	0,89	0,9953	0,9878	0,9881	0,9869	0,9875	0,9868	0,9841	0,9847
204	0,88	0,9951	0,9873	0,9877	0,9864	0,9870	0,9862	0,9835	0,9842
205	0,88	0,9949	0,9869	0,9872	0,9859	0,9865	0,9857	0,9828	0,9836
206	0,87	0,9947	0,9864	0,9868	0,9854	0,9861	0,9852	0,9822	0,9830
207	0,87	0,9946	0,9860	0,9863	0,9849	0,9856	0,9847	0,9817	0,9824
208	0,87	0,9944	0,9855	0,9859	0,9844	0,9851	0,9843	0,9811	0,9819
209	0,86	0,9942	0,9851	0,9855	0,9840	0,9847	0,9838	0,9805	0,9813
210	0,86	0,9941	0,9846	0,9850	0,9835	0,9842	0,9833	0,9799	0,9808
211	0,85	0,9939	0,9842	0,9846	0,9830	0,9838	0,9828	0,9793	0,9802
212	0,85	0,9937	0,9837	0,9842	0,9825	0,9833	0,9823	0,9788	0,9797

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
213	0,85	0,9936	0,9833	0,9838	0,9821	0,9829	0,9819	0,9782	0,9791
214	0,84	0,9934	0,9829	0,9834	0,9816	0,9825	0,9814	0,9777	0,9786
215	0,84	0,9932	0,9825	0,9830	0,9812	0,9820	0,9810	0,9771	0,9781
216	0,83	0,9931	0,9821	0,9826	0,9807	0,9816	0,9805	0,9766	0,9775
217	0,83	0,9929	0,9816	0,9821	0,9803	0,9812	0,9801	0,9760	0,9770
218	0,83	0,9927	0,9812	0,9818	0,9798	0,9808	0,9796	0,9755	0,9765
219	0,82	0,9926	0,9808	0,9814	0,9794	0,9803	0,9792	0,9749	0,9760
220	0,82	0,9924	0,9804	0,9810	0,9790	0,9799	0,9787	0,9744	0,9755
221	0,81	0,9923	0,9800	0,9806	0,9786	0,9795	0,9783	0,9739	0,9750
222	0,81	0,9921	0,9796	0,9802	0,9781	0,9791	0,9779	0,9734	0,9745
223	0,81	0,9920	0,9792	0,9798	0,9777	0,9787	0,9775	0,9729	0,9740
224	0,80	0,9918	0,9788	0,9794	0,9773	0,9783	0,9770	0,9724	0,9735
225	0,80	0,9917	0,9785	0,9791	0,9769	0,9779	0,9766	0,9719	0,9731
226	0,80	0,9915	0,9781	0,9787	0,9765	0,9775	0,9762	0,9714	0,9726
227	0,79	0,9914	0,9777	0,9783	0,9761	0,9771	0,9758	0,9709	0,9721
228	0,79	0,9912	0,9773	0,9780	0,9757	0,9768	0,9754	0,9704	0,9716
229	0,79	0,9911	0,9770	0,9776	0,9753	0,9764	0,9750	0,9699	0,9712
230	0,78	0,9910	0,9766	0,9772	0,9749	0,9760	0,9746	0,9694	0,9707

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 3a: ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN CHO 1KM VẬN DOANH
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010**

**Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn quận hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận
vừa hoạt động trên địa bàn huyện**

(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Tính theo các thông số:

- Tiền lương tối thiểu vùng: **980.000** đồng/tháng
- Hệ số điều chỉnh lương TT: **1,00**
- Km vận doanh một ca xe: **90** km/xe/ca
- Đơn giá nhiên liệu: Xăng A92 = **15.950** đồng/lít; Dầu DO 0,05S = **14.600** đồng/lít; Nhớt = **37.400** đồng/lít
- Chi phí quản lý chung: **5%** Chi phí Ca máy
- Lợi nhuận định mức: **4,50%** (Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung)
- Phương pháp tính theo Thông tư 06/2008/TT-BXD

Stt	Hạng mục	Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
		Dưới 20HK (12 ghế) Không ML	20-40HK (17-25 ghế) Máy lạnh	20-40HK (17-25 ghế) Không ML	40-60HK (26-38 ghê) Máy lạnh	40-60HK (26-38 ghê) Không ML	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	Trên 80HK (87 ghế) Máy lạnh
1	Chi phí nhân công trực tiếp	96.093	96.093	96.093	112.590	112.590	131.973	131.973	153.419

2	Chi phí ca máy	318.709	639.324	535.867	865.637	662.240	1.060.156	1.162.743	1.624.988
3	Chi phí quản lý chung	15.935	31.966	26.793	43.282	33.112	53.008	58.137	81.249
4	Lợi nhuận định mức	19.383	34.532	29.644	45.968	36.357	56.031	60.878	83.685
	GIÁ THÀNH 1 CA (đồng/ca)	450.121	801.916	688.398	.067.477	844.299	1.301.168	1.413.731	1.943.341
	GIÁ THÀNH 1 KM (đồng/km)	5.001	8.910	7.649	11.861	9.381	14.457	15.708	21.593

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 3b: ĐƠN GIÁ XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN CHO 1KM VẬN DOANH
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010**

Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn huyện

(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Tính theo các thông số:

- Tiền lương tối thiểu vùng: **880.000** đồng/tháng
- Hệ số điều chỉnh lương TT: **1,00**
- Km vận doanh một ca xe: **90** km/xe/ca
- Đơn giá nhiên liệu: Xăng A92 = **15.950** đồng/lít; Dầu DO 0,05S = **14.600** đồng/lít; Nhớt = **37.400** đồng/lít
- Chi phí quản lý chung: **5,0%** Chi phí Ca máy
- Lợi nhuận định mức: **4,5%** (Chi phí trực tiếp + Chi phí quản lý chung)
- Phương pháp tính theo Thông tư 06/2008/TT-BXD

Stt	Hạng mục	Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
		Dưới 20HK (12 ghế) Không ML	20-40HK (17-25 ghế) Máy lạnh	20-40HK (17-25 ghế) Không ML	40-60HK (26-38 ghế) Máy lạnh	40-60HK (26-38 ghế) Không ML	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	60-80HK (≥ 39 ghế) Máy lạnh	Trên 80HK (87 ghế) Máy lạnh
1	Chi phí nhân công trực tiếp	86.288	86.288	86.288	101.101	101.101	118.507	118.507	137.764

2	Chi phí ca máy	305.873	625.647	522.190	851.160	647.763	1.044.837	1.147.424	1.607.691
3	Chi phí quản lý chung	15.294	31.282	26.110	42.558	32.388	52.242	57.371	80.385
4	Lợi nhuận định mức	18.335	33.445	28.556	44.767	35.156	54.701	59.549	82.163
	GIÁ THÀNH 1 CA (đồng/ca)	425.790	776.662	663.144	1.039.586	816.408	1.270.287	1.382.851	1.908.003
	GIÁ THÀNH 1 KM (đồng/km)	4.731	8.630	7.368	11.551	9.071	14.114	15.365	21.200

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 4a: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ ĐƯA RƯỚC HỌC SINH,
SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN THEO LNĐ,
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010**

**Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn quận
hoặc vừa hoạt động trên địa bàn quận vừa hoạt động trên địa bàn huyện
(Kèm theo Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)**

LNĐ (km)	Hệ số LNĐ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo LNĐ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
45	4,00	2,5757	2,1295	2,2634	2,0062	2,1812	1,9458	1,9593	1,8384
46	3,91	2,5300	2,0968	2,2268	1,9770	2,1470	1,9184	1,9315	1,8141
47	3,83	2,4863	2,0654	2,1917	1,9491	2,1142	1,8922	1,9049	1,7908
48	3,75	2,4444	2,0354	2,1581	1,9223	2,0828	1,8670	1,8793	1,7685
49	3,67	2,4042	2,0066	2,1259	1,8967	2,0527	1,8429	1,8549	1,7471
50	3,60	2,3656	1,9789	2,0949	1,8720	2,0237	1,8197	1,8314	1,7266
51	3,53	2,3285	1,9524	2,0652	1,8484	1,9959	1,7975	1,8088	1,7069
52	3,46	2,2929	1,9268	2,0366	1,8256	1,9692	1,7761	1,7871	1,6879
53	3,40	2,2586	1,9022	2,0091	1,8037	1,9435	1,7555	1,7662	1,6696
54	3,33	2,2255	1,8785	1,9826	1,7826	1,9187	1,7356	1,7461	1,6521
55	3,27	2,1937	1,8557	1,9571	1,7623	1,8949	1,7165	1,7267	1,6351
56	3,21	2,1630	1,8337	1,9325	1,7427	1,8719	1,6981	1,7080	1,6188
57	3,16	2,1334	1,8125	1,9087	1,7238	1,8497	1,6803	1,6900	1,6030
58	3,10	2,1048	1,7920	1,8858	1,7055	1,8282	1,6632	1,6726	1,5878
59	3,05	2,0772	1,7722	1,8637	1,6878	1,8075	1,6466	1,6558	1,5731
60	3,00	2,0505	1,7530	1,8423	1,6708	1,7875	1,6305	1,6395	1,5589
61	2,95	2,0246	1,7345	1,8215	1,6543	1,7681	1,6150	1,6238	1,5452
62	2,90	1,9996	1,7166	1,8015	1,6383	1,7494	1,6000	1,6086	1,5319

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
63	2,86	1,9754	1,6992	1,7821	1,6229	1,7312	1,5855	1,5938	1,5190
64	2,81	1,9520	1,6824	1,7633	1,6079	1,7137	1,5714	1,5796	1,5065
65	2,77	1,9293	1,6661	1,7451	1,5934	1,6966	1,5578	1,5657	1,4944
66	2,73	1,9072	1,6503	1,7274	1,5793	1,6801	1,5446	1,5523	1,4827
67	2,69	1,8858	1,6350	1,7103	1,5657	1,6641	1,5317	1,5393	1,4713
68	2,65	1,8651	1,6201	1,6936	1,5524	1,6485	1,5193	1,5267	1,4603
69	2,61	1,8449	1,6057	1,6775	1,5396	1,6334	1,5072	1,5144	1,4496
70	2,57	1,8254	1,5917	1,6618	1,5271	1,6187	1,4954	1,5025	1,4391
71	2,54	1,8063	1,5780	1,6465	1,5149	1,6045	1,4840	1,4909	1,4290
72	2,50	1,7879	1,5648	1,6317	1,5031	1,5906	1,4729	1,4796	1,4192
73	2,47	1,7699	1,5519	1,6173	1,4916	1,5771	1,4621	1,4687	1,4096
74	2,43	1,7524	1,5393	1,6032	1,4804	1,5640	1,4516	1,4580	1,4003
75	2,40	1,7353	1,5271	1,5896	1,4696	1,5512	1,4414	1,4477	1,3912
76	2,37	1,7187	1,5152	1,5763	1,4590	1,5388	1,4314	1,4376	1,3824
77	2,34	1,7026	1,5036	1,5633	1,4486	1,5267	1,4217	1,4277	1,3738
78	2,31	1,6868	1,4924	1,5507	1,4386	1,5149	1,4123	1,4181	1,3654
79	2,28	1,6715	1,4814	1,5384	1,4288	1,5034	1,4031	1,4088	1,3573
80	2,25	1,6565	1,4706	1,5264	1,4192	1,4922	1,3941	1,3997	1,3493
81	2,22	1,6420	1,4602	1,5147	1,4099	1,4812	1,3853	1,3908	1,3416
82	2,20	1,6277	1,4500	1,5033	1,4008	1,4706	1,3768	1,3822	1,3340
83	2,17	1,6138	1,4400	1,4922	1,3920	1,4602	1,3684	1,3737	1,3266
84	2,14	1,6003	1,4303	1,4813	1,3833	1,4500	1,3603	1,3654	1,3194
85	2,12	1,5870	1,4208	1,4707	1,3749	1,4401	1,3524	1,3574	1,3123
86	2,09	1,5741	1,4115	1,4603	1,3666	1,4304	1,3446	1,3495	1,3054
87	2,07	1,5615	1,4025	1,4502	1,3585	1,4209	1,3370	1,3418	1,2987

Lũ (km)	Hệ số Lũ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
88	2,05	1,5491	1,3936	1,4403	1,3506	1,4116	1,3296	1,3343	1,2922
89	2,02	1,5370	1,3850	1,4306	1,3429	1,4026	1,3224	1,3269	1,2857
90	2,00	1,5252	1,3765	1,4211	1,3354	1,3937	1,3153	1,3198	1,2795
91	1,98	1,5137	1,3682	1,4119	1,3280	1,3851	1,3083	1,3127	1,2733
92	1,96	1,5024	1,3601	1,4028	1,3208	1,3766	1,3016	1,3059	1,2673
93	1,94	1,4913	1,3522	1,3940	1,3138	1,3683	1,2949	1,2991	1,2614
94	1,91	1,4805	1,3445	1,3853	1,3069	1,3602	1,2884	1,2925	1,2557
95	1,89	1,4699	1,3369	1,3768	1,3001	1,3523	1,2821	1,2861	1,2500
96	1,88	1,4596	1,3294	1,3685	1,2935	1,3445	1,2759	1,2798	1,2445
97	1,86	1,4494	1,3222	1,3603	1,2870	1,3369	1,2698	1,2736	1,2391
98	1,84	1,4395	1,3150	1,3524	1,2806	1,3295	1,2638	1,2676	1,2338
99	1,82	1,4297	1,3081	1,3446	1,2744	1,3222	1,2579	1,2616	1,2286
100	1,80	1,4202	1,3012	1,3369	1,2683	1,3150	1,2522	1,2558	1,2236
101	1,78	1,4108	1,2945	1,3294	1,2623	1,3080	1,2466	1,2501	1,2186
102	1,76	1,4016	1,2879	1,3220	1,2565	1,3011	1,2411	1,2445	1,2137
103	1,75	1,3927	1,2815	1,3148	1,2507	1,2944	1,2357	1,2390	1,2089
104	1,73	1,3838	1,2751	1,3077	1,2451	1,2877	1,2304	1,2337	1,2042
105	1,71	1,3752	1,2689	1,3008	1,2396	1,2812	1,2252	1,2284	1,1996
106	1,70	1,3667	1,2628	1,2940	1,2341	1,2749	1,2201	1,2232	1,1951
107	1,68	1,3583	1,2569	1,2873	1,2288	1,2686	1,2151	1,2182	1,1907
108	1,67	1,3502	1,2510	1,2808	1,2236	1,2625	1,2102	1,2132	1,1863
109	1,65	1,3421	1,2453	1,2743	1,2185	1,2565	1,2054	1,2083	1,1820
110	1,64	1,3342	1,2396	1,2680	1,2134	1,2506	1,2006	1,2035	1,1778
111	1,62	1,3265	1,2340	1,2618	1,2085	1,2448	1,1960	1,1988	1,1737
112	1,61	1,3189	1,2286	1,2557	1,2036	1,2391	1,1914	1,1941	1,1697

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
113	1,59	1,3114	1,2232	1,2497	1,1989	1,2335	1,1869	1,1896	1,1657
114	1,58	1,3041	1,2180	1,2438	1,1942	1,2280	1,1825	1,1851	1,1618
115	1,57	1,2969	1,2128	1,2380	1,1896	1,2226	1,1782	1,1807	1,1580
116	1,55	1,2898	1,2077	1,2323	1,1850	1,2172	1,1739	1,1764	1,1542
117	1,54	1,2828	1,2027	1,2268	1,1806	1,2120	1,1698	1,1722	1,1505
118	1,53	1,2760	1,1978	1,2213	1,1762	1,2069	1,1657	1,1680	1,1468
119	1,51	1,2692	1,1930	1,2159	1,1719	1,2018	1,1616	1,1639	1,1432
120	1,50	1,2626	1,1883	1,2106	1,1677	1,1969	1,1576	1,1599	1,1397
121	1,49	1,2561	1,1836	1,2053	1,1635	1,1920	1,1537	1,1559	1,1363
122	1,48	1,2497	1,1790	1,2002	1,1595	1,1872	1,1499	1,1520	1,1329
123	1,46	1,2434	1,1745	1,1952	1,1554	1,1825	1,1461	1,1482	1,1295
124	1,45	1,2372	1,1700	1,1902	1,1515	1,1778	1,1424	1,1444	1,1262
125	1,44	1,2311	1,1657	1,1853	1,1476	1,1732	1,1387	1,1407	1,1230
126	1,43	1,2251	1,1614	1,1805	1,1437	1,1687	1,1351	1,1370	1,1198
127	1,42	1,2192	1,1571	1,1757	1,1400	1,1643	1,1316	1,1334	1,1166
128	1,41	1,2134	1,1530	1,1711	1,1363	1,1600	1,1281	1,1299	1,1135
129	1,40	1,2077	1,1489	1,1665	1,1326	1,1557	1,1246	1,1264	1,1105
130	1,38	1,2020	1,1448	1,1620	1,1290	1,1514	1,1213	1,1230	1,1075
131	1,37	1,1965	1,1408	1,1575	1,1255	1,1473	1,1179	1,1196	1,1045
132	1,36	1,1910	1,1369	1,1531	1,1220	1,1432	1,1146	1,1163	1,1016
133	1,35	1,1856	1,1331	1,1488	1,1185	1,1391	1,1114	1,1130	1,0988
134	1,34	1,1803	1,1293	1,1446	1,1151	1,1352	1,1082	1,1098	1,0959
135	1,33	1,1751	1,1255	1,1404	1,1118	1,1312	1,1051	1,1066	1,0932
136	1,32	1,1699	1,1218	1,1362	1,1085	1,1274	1,1020	1,1035	1,0904
137	1,31	1,1649	1,1182	1,1322	1,1053	1,1236	1,0990	1,1004	1,0877

Lũ (km)	Hệ số Lũ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
138	1,30	1,1599	1,1146	1,1282	1,1021	1,1198	1,0960	1,0973	1,0851
139	1,29	1,1549	1,1111	1,1242	1,0989	1,1161	1,0930	1,0943	1,0824
140	1,29	1,1501	1,1076	1,1203	1,0958	1,1125	1,0901	1,0914	1,0798
141	1,28	1,1453	1,1041	1,1165	1,0928	1,1089	1,0872	1,0884	1,0773
142	1,27	1,1406	1,1008	1,1127	1,0898	1,1054	1,0844	1,0856	1,0748
143	1,26	1,1359	1,0974	1,1090	1,0868	1,1019	1,0816	1,0827	1,0723
144	1,25	1,1313	1,0941	1,1053	1,0838	1,0984	1,0788	1,0799	1,0699
145	1,24	1,1268	1,0909	1,1017	1,0810	1,0950	1,0761	1,0772	1,0675
146	1,23	1,1223	1,0877	1,0981	1,0781	1,0917	1,0734	1,0745	1,0651
147	1,22	1,1179	1,0845	1,0945	1,0753	1,0884	1,0708	1,0718	1,0627
148	1,22	1,1136	1,0814	1,0911	1,0725	1,0851	1,0682	1,0691	1,0604
149	1,21	1,1093	1,0783	1,0876	1,0698	1,0819	1,0656	1,0665	1,0581
150	1,20	1,1050	1,0753	1,0842	1,0671	1,0787	1,0631	1,0640	1,0559
151	1,19	1,1009	1,0723	1,0809	1,0644	1,0756	1,0605	1,0614	1,0537
152	1,18	1,0968	1,0694	1,0776	1,0618	1,0725	1,0581	1,0589	1,0515
153	1,18	1,0927	1,0664	1,0743	1,0592	1,0695	1,0556	1,0564	1,0493
154	1,17	1,0887	1,0636	1,0711	1,0566	1,0665	1,0532	1,0540	1,0472
155	1,16	1,0847	1,0607	1,0679	1,0541	1,0635	1,0509	1,0516	1,0451
156	1,15	1,0808	1,0579	1,0648	1,0516	1,0606	1,0485	1,0492	1,0430
157	1,15	1,0769	1,0552	1,0617	1,0491	1,0577	1,0462	1,0468	1,0409
158	1,14	1,0731	1,0524	1,0586	1,0467	1,0548	1,0439	1,0445	1,0389
159	1,13	1,0694	1,0497	1,0556	1,0443	1,0520	1,0416	1,0422	1,0369
160	1,13	1,0657	1,0471	1,0526	1,0419	1,0492	1,0394	1,0400	1,0349
161	1,12	1,0620	1,0444	1,0497	1,0396	1,0465	1,0372	1,0377	1,0330
162	1,11	1,0584	1,0418	1,0468	1,0373	1,0437	1,0350	1,0355	1,0311

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
163	1,10	1,0548	1,0393	1,0439	1,0350	1,0411	1,0329	1,0333	1,0291
164	1,10	1,0512	1,0367	1,0411	1,0327	1,0384	1,0308	1,0312	1,0273
165	1,09	1,0477	1,0342	1,0383	1,0305	1,0358	1,0287	1,0291	1,0254
166	1,08	1,0443	1,0318	1,0355	1,0283	1,0332	1,0266	1,0270	1,0236
167	1,08	1,0409	1,0293	1,0328	1,0261	1,0307	1,0245	1,0249	1,0218
168	1,07	1,0375	1,0269	1,0301	1,0240	1,0281	1,0225	1,0228	1,0200
169	1,07	1,0342	1,0245	1,0274	1,0218	1,0256	1,0205	1,0208	1,0182
170	1,06	1,0309	1,0221	1,0248	1,0197	1,0232	1,0185	1,0188	1,0164
171	1,05	1,0276	1,0198	1,0222	1,0177	1,0207	1,0166	1,0168	1,0147
172	1,05	1,0244	1,0175	1,0196	1,0156	1,0183	1,0147	1,0149	1,0130
173	1,04	1,0213	1,0152	1,0170	1,0136	1,0159	1,0128	1,0129	1,0113
174	1,03	1,0181	1,0130	1,0145	1,0116	1,0136	1,0109	1,0110	1,0096
175	1,03	1,0150	1,0108	1,0120	1,0096	1,0112	1,0090	1,0091	1,0080
176	1,02	1,0119	1,0086	1,0096	1,0076	1,0089	1,0072	1,0073	1,0064
177	1,02	1,0089	1,0064	1,0071	1,0057	1,0067	1,0053	1,0054	1,0047
178	1,01	1,0059	1,0042	1,0047	1,0038	1,0044	1,0035	1,0036	1,0031
179	1,01	1,0029	1,0021	1,0024	1,0019	1,0022	1,0018	1,0018	1,0016
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
181	0,99	0,9998	0,9995	0,9995	0,9995	0,9995	0,9995	0,9993	0,9994
182	0,99	0,9996	0,9990	0,9990	0,9989	0,9990	0,9989	0,9987	0,9988
183	0,98	0,9995	0,9985	0,9986	0,9984	0,9985	0,9984	0,9980	0,9981
184	0,98	0,9993	0,9981	0,9981	0,9979	0,9980	0,9979	0,9974	0,9975
185	0,97	0,9991	0,9976	0,9977	0,9974	0,9975	0,9973	0,9968	0,9969
186	0,97	0,9990	0,9971	0,9972	0,9969	0,9970	0,9968	0,9961	0,9963
187	0,96	0,9988	0,9966	0,9967	0,9964	0,9965	0,9963	0,9955	0,9958

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
188	0,96	0,9986	0,9962	0,9963	0,9959	0,9961	0,9958	0,9949	0,9952
189	0,95	0,9985	0,9957	0,9959	0,9954	0,9956	0,9953	0,9943	0,9946
190	0,95	0,9983	0,9953	0,9954	0,9949	0,9951	0,9948	0,9937	0,9940
191	0,94	0,9981	0,9948	0,9950	0,9944	0,9947	0,9943	0,9931	0,9935
192	0,94	0,9980	0,9944	0,9946	0,9939	0,9942	0,9938	0,9925	0,9929
193	0,93	0,9978	0,9940	0,9942	0,9935	0,9938	0,9934	0,9919	0,9924
194	0,93	0,9977	0,9935	0,9937	0,9930	0,9933	0,9929	0,9913	0,9918
195	0,92	0,9975	0,9931	0,9933	0,9925	0,9929	0,9924	0,9908	0,9913
196	0,92	0,9974	0,9927	0,9929	0,9921	0,9925	0,9920	0,9902	0,9908
197	0,91	0,9972	0,9923	0,9925	0,9916	0,9920	0,9915	0,9896	0,9902
198	0,91	0,9971	0,9919	0,9921	0,9912	0,9916	0,9910	0,9891	0,9897
199	0,90	0,9969	0,9915	0,9917	0,9907	0,9912	0,9906	0,9885	0,9892
200	0,90	0,9968	0,9910	0,9913	0,9903	0,9908	0,9902	0,9880	0,9887
201	0,90	0,9966	0,9906	0,9909	0,9899	0,9904	0,9897	0,9874	0,9882
202	0,89	0,9965	0,9902	0,9905	0,9894	0,9899	0,9893	0,9869	0,9877
203	0,89	0,9963	0,9899	0,9902	0,9890	0,9895	0,9888	0,9864	0,9872
204	0,88	0,9962	0,9895	0,9898	0,9886	0,9891	0,9884	0,9859	0,9867
205	0,88	0,9961	0,9891	0,9894	0,9882	0,9887	0,9880	0,9853	0,9862
206	0,87	0,9959	0,9887	0,9890	0,9878	0,9883	0,9876	0,9848	0,9857
207	0,87	0,9958	0,9883	0,9887	0,9873	0,9880	0,9872	0,9843	0,9852
208	0,87	0,9957	0,9879	0,9883	0,9869	0,9876	0,9867	0,9838	0,9848
209	0,86	0,9955	0,9876	0,9880	0,9865	0,9872	0,9863	0,9833	0,9843
210	0,86	0,9954	0,9872	0,9876	0,9861	0,9868	0,9859	0,9828	0,9838
211	0,85	0,9953	0,9868	0,9872	0,9857	0,9864	0,9855	0,9823	0,9834
212	0,85	0,9951	0,9865	0,9869	0,9854	0,9861	0,9851	0,9819	0,9829

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
213	0,85	0,9950	0,9861	0,9865	0,9850	0,9857	0,9847	0,9814	0,9824
214	0,84	0,9949	0,9858	0,9862	0,9846	0,9853	0,9844	0,9809	0,9820
215	0,84	0,9947	0,9854	0,9859	0,9842	0,9850	0,9840	0,9804	0,9816
216	0,83	0,9946	0,9851	0,9855	0,9838	0,9846	0,9836	0,9800	0,9811
217	0,83	0,9945	0,9847	0,9852	0,9835	0,9843	0,9832	0,9795	0,9807
218	0,83	0,9944	0,9844	0,9849	0,9831	0,9839	0,9828	0,9790	0,9803
219	0,82	0,9942	0,9841	0,9845	0,9827	0,9836	0,9825	0,9786	0,9798
220	0,82	0,9941	0,9837	0,9842	0,9824	0,9832	0,9821	0,9781	0,9794
221	0,81	0,9940	0,9834	0,9839	0,9820	0,9829	0,9817	0,9777	0,9790
222	0,81	0,9939	0,9831	0,9836	0,9816	0,9825	0,9814	0,9773	0,9786
223	0,81	0,9938	0,9827	0,9833	0,9813	0,9822	0,9810	0,9768	0,9782
224	0,80	0,9937	0,9824	0,9829	0,9809	0,9819	0,9807	0,9764	0,9777
225	0,80	0,9935	0,9821	0,9826	0,9806	0,9815	0,9803	0,9760	0,9773
226	0,80	0,9934	0,9818	0,9823	0,9803	0,9812	0,9800	0,9755	0,9769
227	0,79	0,9933	0,9815	0,9820	0,9799	0,9809	0,9796	0,9751	0,9765
228	0,79	0,9932	0,9811	0,9817	0,9796	0,9806	0,9793	0,9747	0,9762
229	0,79	0,9931	0,9808	0,9814	0,9792	0,9802	0,9789	0,9743	0,9758
230	0,78	0,9930	0,9805	0,9811	0,9789	0,9799	0,9786	0,9739	0,9754

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**PHỤ LỤC 4b: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ ĐƯA RƯỚC HỌC SINH,
SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN THEO LNĐ,
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2010**

Đối với các tuyến xe buýt hoạt động trên địa bàn huyện

(Kèm theo Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND

ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố)

LNĐ (km)	Hệ số LNĐ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo LNĐ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
45	4,00	2,5062	2,0756	2,2053	1,9583	2,1262	1,9008	1,9183	1,8021
46	3,91	2,4626	2,0444	2,1703	1,9305	2,0935	1,8747	1,8916	1,7788
47	3,83	2,4208	2,0145	2,1369	1,9039	2,0623	1,8497	1,8662	1,7566
48	3,75	2,3807	1,9859	2,1048	1,8784	2,0323	1,8258	1,8417	1,7352
49	3,67	2,3423	1,9585	2,0741	1,8540	2,0036	1,8028	1,8183	1,7148
50	3,60	2,3054	1,9321	2,0446	1,8305	1,9760	1,7807	1,7958	1,6951
51	3,53	2,2699	1,9068	2,0162	1,8079	1,9495	1,7595	1,7742	1,6763
52	3,46	2,2359	1,8825	1,9889	1,7863	1,9240	1,7391	1,7534	1,6581
53	3,40	2,2031	1,8591	1,9627	1,7654	1,8995	1,7195	1,7334	1,6407
54	3,33	2,1715	1,8365	1,9374	1,7453	1,8759	1,7006	1,7142	1,6238
55	3,27	2,1411	1,8148	1,9131	1,7260	1,8532	1,6824	1,6956	1,6076
56	3,21	2,1117	1,7939	1,8896	1,7073	1,8312	1,6649	1,6778	1,5920
57	3,16	2,0834	1,7736	1,8669	1,6893	1,8101	1,6480	1,6605	1,5769
58	3,10	2,0561	1,7541	1,8451	1,6719	1,7896	1,6316	1,6438	1,5624
59	3,05	2,0297	1,7353	1,8239	1,6551	1,7699	1,6158	1,6277	1,5483
60	3,00	2,0041	1,7170	1,8035	1,6388	1,7508	1,6006	1,6122	1,5347
61	2,95	1,9795	1,6994	1,7837	1,6231	1,7323	1,5858	1,5971	1,5216
62	2,90	1,9556	1,6823	1,7646	1,6079	1,7145	1,5715	1,5825	1,5088
63	2,86	1,9324	1,6658	1,7461	1,5932	1,6972	1,5577	1,5684	1,4965

Lũ (km)	Hệ số Lũ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
64	2,81	1,9100	1,6498	1,7282	1,5789	1,6804	1,5442	1,5548	1,4846
65	2,77	1,8883	1,6343	1,7108	1,5651	1,6642	1,5313	1,5415	1,4730
66	2,73	1,8672	1,6193	1,6939	1,5517	1,6484	1,5187	1,5287	1,4618
67	2,69	1,8468	1,6047	1,6776	1,5387	1,6331	1,5064	1,5162	1,4509
68	2,65	1,8269	1,5905	1,6617	1,5261	1,6183	1,4946	1,5041	1,4404
69	2,61	1,8077	1,5767	1,6463	1,5138	1,6039	1,4831	1,4924	1,4301
70	2,57	1,7890	1,5634	1,6313	1,5019	1,5899	1,4719	1,4810	1,4201
71	2,54	1,7708	1,5504	1,6168	1,4904	1,5763	1,4610	1,4699	1,4105
72	2,50	1,7531	1,5378	1,6026	1,4791	1,5631	1,4504	1,4591	1,4010
73	2,47	1,7359	1,5255	1,5889	1,4682	1,5502	1,4401	1,4486	1,3919
74	2,43	1,7192	1,5136	1,5755	1,4575	1,5377	1,4301	1,4384	1,3830
75	2,40	1,7029	1,5019	1,5625	1,4472	1,5255	1,4204	1,4285	1,3743
76	2,37	1,6870	1,4906	1,5498	1,4371	1,5137	1,4109	1,4189	1,3659
77	2,34	1,6716	1,4796	1,5374	1,4273	1,5021	1,4017	1,4094	1,3576
78	2,31	1,6566	1,4688	1,5254	1,4177	1,4909	1,3927	1,4003	1,3496
79	2,28	1,6419	1,4584	1,5136	1,4084	1,4799	1,3839	1,3913	1,3418
80	2,25	1,6276	1,4481	1,5022	1,3993	1,4692	1,3753	1,3826	1,3342
81	2,22	1,6136	1,4382	1,4910	1,3904	1,4588	1,3670	1,3741	1,3268
82	2,20	1,6000	1,4285	1,4801	1,3817	1,4486	1,3589	1,3658	1,3195
83	2,17	1,5868	1,4190	1,4695	1,3733	1,4387	1,3509	1,3577	1,3125
84	2,14	1,5738	1,4097	1,4591	1,3651	1,4290	1,3432	1,3498	1,3056
85	2,12	1,5611	1,4007	1,4490	1,3570	1,4196	1,3356	1,3421	1,2988
86	2,09	1,5488	1,3919	1,4391	1,3491	1,4103	1,3282	1,3346	1,2922
87	2,07	1,5367	1,3832	1,4295	1,3414	1,4013	1,3210	1,3272	1,2858
88	2,05	1,5249	1,3748	1,4200	1,3339	1,3925	1,3139	1,3200	1,2795

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
89	2,02	1,5134	1,3666	1,4108	1,3266	1,3838	1,3070	1,3130	1,2734
90	2,00	1,5021	1,3585	1,4018	1,3194	1,3754	1,3003	1,3061	1,2674
91	1,98	1,4910	1,3506	1,3929	1,3124	1,3671	1,2937	1,2994	1,2615
92	1,96	1,4802	1,3429	1,3843	1,3055	1,3591	1,2872	1,2928	1,2557
93	1,94	1,4697	1,3354	1,3758	1,2988	1,3512	1,2809	1,2863	1,2501
94	1,91	1,4593	1,3280	1,3676	1,2922	1,3434	1,2747	1,2800	1,2446
95	1,89	1,4492	1,3208	1,3595	1,2858	1,3359	1,2687	1,2739	1,2392
96	1,88	1,4393	1,3137	1,3515	1,2795	1,3285	1,2627	1,2678	1,2339
97	1,86	1,4296	1,3068	1,3438	1,2733	1,3212	1,2569	1,2619	1,2288
98	1,84	1,4201	1,3000	1,3362	1,2673	1,3141	1,2513	1,2561	1,2237
99	1,82	1,4108	1,2933	1,3287	1,2613	1,3071	1,2457	1,2504	1,2187
100	1,80	1,4017	1,2868	1,3214	1,2555	1,3003	1,2402	1,2449	1,2139
101	1,78	1,3927	1,2804	1,3142	1,2498	1,2936	1,2349	1,2394	1,2091
102	1,76	1,3839	1,2742	1,3072	1,2443	1,2871	1,2296	1,2341	1,2045
103	1,75	1,3753	1,2680	1,3003	1,2388	1,2806	1,2245	1,2288	1,1999
104	1,73	1,3669	1,2620	1,2936	1,2334	1,2743	1,2194	1,2237	1,1954
105	1,71	1,3586	1,2561	1,2870	1,2282	1,2681	1,2145	1,2186	1,1910
106	1,70	1,3505	1,2503	1,2805	1,2230	1,2621	1,2096	1,2137	1,1866
107	1,68	1,3425	1,2446	1,2741	1,2179	1,2561	1,2049	1,2088	1,1824
108	1,67	1,3347	1,2390	1,2678	1,2129	1,2503	1,2002	1,2041	1,1782
109	1,65	1,3270	1,2335	1,2617	1,2081	1,2445	1,1956	1,1994	1,1742
110	1,64	1,3195	1,2281	1,2557	1,2033	1,2389	1,1911	1,1948	1,1701
111	1,62	1,3121	1,2229	1,2497	1,1986	1,2334	1,1867	1,1903	1,1662
112	1,61	1,3048	1,2177	1,2439	1,1939	1,2279	1,1823	1,1858	1,1623
113	1,59	1,2977	1,2126	1,2382	1,1894	1,2226	1,1780	1,1815	1,1585

Lũ (km)	Hệ số Lũ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
114	1,58	1,2907	1,2076	1,2326	1,1849	1,2173	1,1738	1,1772	1,1548
115	1,57	1,2838	1,2026	1,2271	1,1805	1,2122	1,1697	1,1730	1,1511
116	1,55	1,2770	1,1978	1,2217	1,1762	1,2071	1,1657	1,1689	1,1475
117	1,54	1,2703	1,1930	1,2163	1,1720	1,2021	1,1617	1,1648	1,1440
118	1,53	1,2638	1,1884	1,2111	1,1678	1,1972	1,1578	1,1608	1,1405
119	1,51	1,2574	1,1838	1,2059	1,1637	1,1924	1,1539	1,1569	1,1370
120	1,50	1,2510	1,1793	1,2009	1,1597	1,1877	1,1501	1,1530	1,1337
121	1,49	1,2448	1,1748	1,1959	1,1557	1,1830	1,1464	1,1492	1,1304
122	1,48	1,2387	1,1704	1,1910	1,1519	1,1785	1,1428	1,1455	1,1271
123	1,46	1,2327	1,1661	1,1862	1,1480	1,1740	1,1392	1,1418	1,1239
124	1,45	1,2267	1,1619	1,1814	1,1443	1,1695	1,1356	1,1382	1,1207
125	1,44	1,2209	1,1577	1,1768	1,1405	1,1652	1,1321	1,1347	1,1176
126	1,43	1,2152	1,1537	1,1722	1,1369	1,1609	1,1287	1,1312	1,1146
127	1,42	1,2095	1,1496	1,1677	1,1333	1,1567	1,1253	1,1277	1,1116
128	1,41	1,2040	1,1456	1,1632	1,1298	1,1525	1,1220	1,1243	1,1086
129	1,40	1,1985	1,1417	1,1588	1,1263	1,1484	1,1187	1,1210	1,1057
130	1,38	1,1931	1,1379	1,1545	1,1229	1,1444	1,1155	1,1177	1,1028
131	1,37	1,1878	1,1341	1,1503	1,1195	1,1404	1,1123	1,1145	1,1000
132	1,36	1,1826	1,1304	1,1461	1,1162	1,1365	1,1092	1,1113	1,0972
133	1,35	1,1774	1,1267	1,1420	1,1129	1,1327	1,1061	1,1082	1,0945
134	1,34	1,1724	1,1231	1,1379	1,1097	1,1289	1,1031	1,1051	1,0918
135	1,33	1,1674	1,1195	1,1339	1,1065	1,1251	1,1001	1,1020	1,0891
136	1,32	1,1624	1,1160	1,1300	1,1033	1,1214	1,0971	1,0990	1,0865
137	1,31	1,1576	1,1125	1,1261	1,1003	1,1178	1,0942	1,0961	1,0839
138	1,30	1,1528	1,1091	1,1223	1,0972	1,1142	1,0914	1,0932	1,0814

Lũ (km)	Hệ số Lũ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
139	1,29	1,1481	1,1058	1,1185	1,0942	1,1107	1,0886	1,0903	1,0789
140	1,29	1,1434	1,1024	1,1148	1,0913	1,1073	1,0858	1,0875	1,0764
141	1,28	1,1389	1,0992	1,1111	1,0883	1,1038	1,0831	1,0847	1,0740
142	1,27	1,1344	1,0959	1,1075	1,0855	1,1005	1,0804	1,0819	1,0715
143	1,26	1,1299	1,0928	1,1040	1,0826	1,0971	1,0777	1,0792	1,0692
144	1,25	1,1255	1,0896	1,1004	1,0799	1,0938	1,0751	1,0765	1,0668
145	1,24	1,1212	1,0865	1,0970	1,0771	1,0906	1,0725	1,0739	1,0645
146	1,23	1,1169	1,0835	1,0936	1,0744	1,0874	1,0699	1,0713	1,0623
147	1,22	1,1127	1,0805	1,0902	1,0717	1,0843	1,0674	1,0687	1,0600
148	1,22	1,1086	1,0775	1,0869	1,0691	1,0812	1,0649	1,0662	1,0578
149	1,21	1,1045	1,0746	1,0836	1,0665	1,0781	1,0625	1,0637	1,0556
150	1,20	1,1004	1,0717	1,0804	1,0639	1,0751	1,0601	1,0612	1,0535
151	1,19	1,0964	1,0689	1,0772	1,0613	1,0721	1,0577	1,0588	1,0513
152	1,18	1,0925	1,0660	1,0740	1,0588	1,0692	1,0553	1,0564	1,0493
153	1,18	1,0886	1,0633	1,0709	1,0564	1,0662	1,0530	1,0540	1,0472
154	1,17	1,0848	1,0605	1,0678	1,0539	1,0634	1,0507	1,0517	1,0451
155	1,16	1,0810	1,0578	1,0648	1,0515	1,0605	1,0484	1,0494	1,0431
156	1,15	1,0772	1,0552	1,0618	1,0491	1,0578	1,0462	1,0471	1,0411
157	1,15	1,0736	1,0525	1,0589	1,0468	1,0550	1,0440	1,0448	1,0392
158	1,14	1,0699	1,0499	1,0559	1,0445	1,0523	1,0418	1,0426	1,0372
159	1,13	1,0663	1,0474	1,0531	1,0422	1,0496	1,0397	1,0404	1,0353
160	1,13	1,0628	1,0448	1,0502	1,0399	1,0469	1,0375	1,0383	1,0334
161	1,12	1,0593	1,0423	1,0474	1,0377	1,0443	1,0354	1,0361	1,0316
162	1,11	1,0558	1,0398	1,0446	1,0355	1,0417	1,0334	1,0340	1,0297
163	1,10	1,0524	1,0374	1,0419	1,0333	1,0392	1,0313	1,0319	1,0279

Lũđ (km)	Hệ số Lũđ	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lũđ							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
164	1,10	1,0490	1,0350	1,0392	1,0312	1,0366	1,0293	1,0299	1,0261
165	1,09	1,0456	1,0326	1,0365	1,0290	1,0341	1,0273	1,0278	1,0243
166	1,08	1,0423	1,0302	1,0339	1,0269	1,0317	1,0253	1,0258	1,0225
167	1,08	1,0391	1,0279	1,0313	1,0249	1,0292	1,0234	1,0238	1,0208
168	1,07	1,0359	1,0256	1,0287	1,0228	1,0268	1,0214	1,0219	1,0191
169	1,07	1,0327	1,0233	1,0261	1,0208	1,0244	1,0195	1,0199	1,0174
170	1,06	1,0295	1,0211	1,0236	1,0188	1,0221	1,0177	1,0180	1,0157
171	1,05	1,0264	1,0189	1,0211	1,0168	1,0198	1,0158	1,0161	1,0141
172	1,05	1,0234	1,0167	1,0187	1,0149	1,0175	1,0140	1,0142	1,0124
173	1,04	1,0203	1,0145	1,0163	1,0129	1,0152	1,0121	1,0124	1,0108
174	1,03	1,0173	1,0124	1,0139	1,0110	1,0129	1,0104	1,0106	1,0092
175	1,03	1,0143	1,0102	1,0115	1,0091	1,0107	1,0086	1,0087	1,0076
176	1,02	1,0114	1,0081	1,0091	1,0073	1,0085	1,0068	1,0070	1,0061
177	1,02	1,0085	1,0061	1,0068	1,0054	1,0064	1,0051	1,0052	1,0045
178	1,01	1,0056	1,0040	1,0045	1,0036	1,0042	1,0034	1,0034	1,0030
179	1,01	1,0028	1,0020	1,0022	1,0018	1,0021	1,0017	1,0017	1,0015
180	1,00	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000	1,0000
181	0,99	0,9998	0,9995	0,9995	0,9994	0,9995	0,9994	0,9993	0,9994
182	0,99	0,9996	0,9990	0,9990	0,9989	0,9990	0,9989	0,9986	0,9987
183	0,98	0,9994	0,9985	0,9985	0,9984	0,9984	0,9983	0,9980	0,9981
184	0,98	0,9993	0,9980	0,9980	0,9978	0,9979	0,9978	0,9973	0,9975
185	0,97	0,9991	0,9975	0,9976	0,9973	0,9974	0,9973	0,9967	0,9969
186	0,97	0,9989	0,9970	0,9971	0,9968	0,9969	0,9967	0,9960	0,9963
187	0,96	0,9987	0,9965	0,9966	0,9963	0,9964	0,9962	0,9954	0,9957
188	0,96	0,9985	0,9961	0,9962	0,9958	0,9959	0,9957	0,9948	0,9951

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
189	0,95	0,9984	0,9956	0,9957	0,9953	0,9955	0,9952	0,9941	0,9945
190	0,95	0,9982	0,9951	0,9953	0,9948	0,9950	0,9947	0,9935	0,9939
191	0,94	0,9980	0,9947	0,9948	0,9943	0,9945	0,9942	0,9929	0,9934
192	0,94	0,9979	0,9942	0,9944	0,9938	0,9940	0,9937	0,9923	0,9928
193	0,93	0,9977	0,9938	0,9939	0,9933	0,9936	0,9932	0,9917	0,9922
194	0,93	0,9975	0,9933	0,9935	0,9928	0,9931	0,9927	0,9911	0,9917
195	0,92	0,9974	0,9929	0,9931	0,9923	0,9927	0,9922	0,9905	0,9911
196	0,92	0,9972	0,9925	0,9926	0,9919	0,9922	0,9918	0,9900	0,9906
197	0,91	0,9971	0,9920	0,9922	0,9914	0,9918	0,9913	0,9894	0,9900
198	0,91	0,9969	0,9916	0,9918	0,9909	0,9913	0,9908	0,9888	0,9895
199	0,90	0,9967	0,9912	0,9914	0,9905	0,9909	0,9904	0,9883	0,9890
200	0,90	0,9966	0,9908	0,9910	0,9900	0,9904	0,9899	0,9877	0,9885
201	0,90	0,9964	0,9903	0,9906	0,9896	0,9900	0,9895	0,9872	0,9879
202	0,89	0,9963	0,9899	0,9902	0,9891	0,9896	0,9890	0,9866	0,9874
203	0,89	0,9961	0,9895	0,9898	0,9887	0,9892	0,9886	0,9861	0,9869
204	0,88	0,9960	0,9891	0,9894	0,9883	0,9888	0,9881	0,9855	0,9864
205	0,88	0,9958	0,9887	0,9890	0,9879	0,9884	0,9877	0,9850	0,9859
206	0,87	0,9957	0,9883	0,9886	0,9874	0,9879	0,9873	0,9845	0,9854
207	0,87	0,9955	0,9879	0,9882	0,9870	0,9875	0,9868	0,9840	0,9850
208	0,87	0,9954	0,9876	0,9879	0,9866	0,9871	0,9864	0,9835	0,9845
209	0,86	0,9953	0,9872	0,9875	0,9862	0,9867	0,9860	0,9829	0,9840
210	0,86	0,9951	0,9868	0,9871	0,9858	0,9864	0,9856	0,9824	0,9835
211	0,85	0,9950	0,9864	0,9868	0,9854	0,9860	0,9852	0,9819	0,9830
212	0,85	0,9948	0,9860	0,9864	0,9850	0,9856	0,9848	0,9814	0,9826
213	0,85	0,9947	0,9857	0,9860	0,9846	0,9852	0,9844	0,9810	0,9821

Lnd (km)	Hệ số Lnd	Hệ số điều chỉnh đơn giá theo Lnd							
		Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	2 tầng
214	0,84	0,9946	0,9853	0,9857	0,9842	0,9848	0,9840	0,9805	0,9817
215	0,84	0,9944	0,9850	0,9853	0,9838	0,9845	0,9836	0,9800	0,9812
216	0,83	0,9943	0,9846	0,9850	0,9834	0,9841	0,9832	0,9795	0,9808
217	0,83	0,9942	0,9842	0,9846	0,9830	0,9837	0,9828	0,9790	0,9803
218	0,83	0,9940	0,9839	0,9843	0,9826	0,9834	0,9824	0,9786	0,9799
219	0,82	0,9939	0,9835	0,9839	0,9823	0,9830	0,9820	0,9781	0,9795
220	0,82	0,9938	0,9832	0,9836	0,9819	0,9826	0,9817	0,9777	0,9790
221	0,81	0,9937	0,9828	0,9833	0,9815	0,9823	0,9813	0,9772	0,9786
222	0,81	0,9935	0,9825	0,9829	0,9812	0,9819	0,9809	0,9767	0,9782
223	0,81	0,9934	0,9822	0,9826	0,9808	0,9816	0,9806	0,9763	0,9778
224	0,80	0,9933	0,9818	0,9823	0,9804	0,9812	0,9802	0,9759	0,9773
225	0,80	0,9932	0,9815	0,9820	0,9801	0,9809	0,9798	0,9754	0,9769
226	0,80	0,9931	0,9812	0,9817	0,9797	0,9806	0,9795	0,9750	0,9765
227	0,79	0,9929	0,9809	0,9813	0,9794	0,9802	0,9791	0,9746	0,9761
228	0,79	0,9928	0,9805	0,9810	0,9790	0,9799	0,9788	0,9741	0,9757
229	0,79	0,9927	0,9802	0,9807	0,9787	0,9796	0,9784	0,9737	0,9753
230	0,78	0,9926	0,9799	0,9804	0,9783	0,9792	0,9781	0,9733	0,9749

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2011/CT-UBND

Củ Chi, ngày 15 tháng 02 năm 2011

CHỈ THỊ

Về tập trung triển khai các giải pháp chủ yếu để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách huyện năm 2011

Thực hiện Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về tập trung triển khai các giải pháp chủ yếu để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách huyện năm 2011.

Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ IX, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ X về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện 5 năm (2011 - 2015). Năm 2011 được dự báo là năm còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế thế giới phục hồi chậm, tuy kinh tế thành phố nói chung và huyện Củ Chi nói riêng đã vượt qua giai đoạn khó khăn nhưng còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ không thuận lợi do thiên tai, dịch bệnh và một số biến động về tỷ giá đô la Mỹ, lãi suất ngân hàng, chỉ số giá cả có xu hướng tăng làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện.

Với quyết tâm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện ngay từ quý đầu, năm đầu của kế hoạch 5 năm (2011 - 2015), tạo tiền đề thuận lợi cho những năm tiếp theo; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ về kinh tế - xã hội năm 2010, dự báo tình hình cũng như yêu cầu phát triển huyện trong giai đoạn sắp tới, Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu Thủ trưởng các phòng - ban - đơn vị huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã - thị trấn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011 của cơ quan, đơn vị, địa phương phải dựa trên cơ sở khoa học và tình hình thực tiễn, đảm bảo tính khả thi, phát huy nội lực đồng thời khuyến khích sáng tạo cách làm

mới, tìm kiếm cơ hội nhằm thực hiện nhanh và hiệu quả cao nhất kế hoạch của địa phương, đơn vị. Trong đó, tập trung những nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu chủ yếu trong năm 2011 là tập trung thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát; phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn năm 2010. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập. Huy động mọi nguồn lực để đầu tư và phát triển kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, gắn với bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Xây dựng và phát triển nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc; đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, chống lãng phí; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Thực hiện thành công chủ đề “Năm 2011 - Năm Vì trẻ em”.

2. Tổ chức quán triệt trong đội ngũ cán bộ, công chức đang công tác tại cơ quan, đơn vị về mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu nêu tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, Nghị quyết Hội nghị Thành ủy lần thứ hai khóa IX, Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2011, Nghị quyết số 07/2010/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2011, Quyết định số 82/2010/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2011, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2011, Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 22 tháng 12 năm 2010 Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ huyện lần thứ 4 khóa X, Chương trình công tác của Ủy ban nhân dân huyện năm 2011 và các chương trình, kế hoạch có liên quan; nâng cao nhận thức, xây dựng ý thức trách nhiệm, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao ngay từ những tháng đầu năm 2011. Phấn đấu hoàn thành đạt và vượt 23 chỉ tiêu chủ yếu năm 2011.

3. Căn cứ Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội thành phố năm 2011, Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và UBND các xã, thị trấn khẩn trương xây dựng kế hoạch cụ thể của đơn vị để ban hành và tổ chức thực hiện ngay. Nội dung kế hoạch phải bao quát hoạt động của các ngành, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện, kết hợp chặt chẽ giữa kế hoạch phát triển kinh tế với kế hoạch phát triển văn

hóa - xã hội, tiếp tục giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, hoạt động đối ngoại; những giải pháp và biện pháp tổ chức thực hiện phải cụ thể; xác định rõ lộ trình thực hiện và thời gian hoàn thành; đồng thời phải tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ được giao. Hàng tháng, hàng quý phải sơ kết rút kinh nghiệm để kịp thời chỉ đạo khắc phục các mặt trì trệ, thiếu sót; đề xuất, kiến nghị tháo gỡ các vướng mắc trong thực tiễn.

4. Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên về điện, xăng dầu, mua sắm tài sản; tăng cường công tác kiểm tra về quản lý, sử dụng ngân sách và tài sản công; tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, đặc biệt là hạ tầng giao thông...; đẩy nhanh tiến độ giải ngân các công trình, dự án đầu tư và các nguồn vốn dân doanh; đặc biệt chú trọng giải ngân đối với các công trình, dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Ưu tiên đầu tư cho các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng của huyện về giao thông, chống ngập, trường học, bệnh viện, nông nghiệp nông thôn, các công trình vui chơi giải trí cho trẻ em; tập trung vốn cho các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2011 để phát huy hiệu quả đầu tư và hiệu quả xã hội, góp phần tích cực trong tăng trưởng kinh tế của huyện. Thường xuyên rà soát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách và có tính chất ngân sách để thực hiện điều hòa vốn, tránh lãng phí và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

5. Tăng cường hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về giá, gian lận thương mại, đầu cơ, buôn lậu nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả công tác bình ổn giá đối với các mặt hàng thiết yếu. Khẩn trương xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình bình ổn thị trường năm 2011 và phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Thìn năm 2012, Chương trình tạo nguồn hàng thiết yếu và bình ổn thị trường đến năm 2015 nhằm ngăn chặn nguy cơ lạm phát cao trở lại, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và duy trì tăng trưởng kinh tế ổn định; đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, kinh tế, kỹ thuật trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

6. Triển khai ngay từ đầu năm 2011 việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhằm tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã được Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ X xác định. Triển khai thực hiện chủ đề năm “Năm 2011 - Năm Vì trẻ em”

kết hợp với việc tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn huyện với kế hoạch cụ thể, đổi mới nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của cán bộ, công chức, nhân dân về trách nhiệm của toàn xã hội đối với công tác chăm sóc, giáo dục trẻ em, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể nhằm chăm lo thiết thực đời sống vật chất và tinh thần cho trẻ em, tạo những điều kiện thuận lợi nhất để trẻ em được rèn luyện thể chất và phát triển toàn diện. Tiếp tục giáo dục ý thức chấp hành pháp luật về trật tự, an toàn giao thông; giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường; có thái độ ứng xử văn minh trong công việc, trong giao tiếp cuộc sống hàng ngày; góp phần khẳng định với nhân dân cả nước và bạn bè quốc tế về huyện Củ Chi.

7. Triển khai thực hiện Chương trình cải cách hành chính gắn với mục tiêu xây dựng mô hình chính quyền đô thị; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong củng cố, kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng tinh gọn; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển huyện và hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hành chính, loại bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư tại huyện. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước với mục tiêu hoàn thiện mô hình “một cửa” của huyện; tiếp tục mở rộng ứng dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; đồng thời, đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, tạo sự công khai minh bạch trong công tác quản lý nhà nước.

8. Tập trung mọi nguồn lực để phấn đấu hoàn thành đạt và vượt 47 chỉ tiêu thi đua về kinh tế xã hội; phấn đấu đạt mức tăng trưởng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 18,06%, nông nghiệp tăng 7% trở lên, thương mại dịch vụ tăng 20% so với năm 2010; tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 736,32 tỷ đồng; thu ngân sách nhà nước đạt 350 tỷ đồng và phấn đấu vượt 10% (Chỉ tiêu pháp lệnh 327 tỷ đồng); giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống thấp hơn 16% tổng số hộ; giải quyết việc làm mới cho 8.000 lao động; nâng tỷ lệ lao động được đào tạo nghề 12.800 người, duy trì đạt chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục các bậc học và xây dựng 10 trường đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; kéo giảm từ 7 - 10% số vụ phạm pháp hình sự; kéo giảm từ 10 - 15% tai nạn giao thông trên cả 3 mặt so năm 2010,....

9. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh. Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại, công tác thông tin tuyên truyền. Xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh toàn diện, sẵn sàng xử lý có hiệu quả đối với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch, những phần tử cơ hội chính trị; xử lý nghiêm minh

những hành vi lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để xâm phạm an ninh chính trị, trật tự công cộng. Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; kết hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Triển khai thực hiện Luật Dân quân tự vệ; hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân năm 2011 ở cả 2 cấp với chất lượng ngày càng cao. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy; triển khai công tác phòng, chống thiên tai, lụt, bão.

10. Tiếp tục phát động phong trào thi đua yêu nước, gắn với cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, đặc biệt là công tác giảm nghèo, tạo việc làm; đẩy mạnh phong trào Đền ơn đáp nghĩa, tích cực chăm lo cho diện chính sách, người nghèo, người già, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, cơ nhỡ. Đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức thực hiện chương trình giảm hộ nghèo, nâng hộ khá theo hướng phát huy nội lực, kết hợp sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, nhằm tăng khả năng tiếp cận của người nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở...). Tập trung giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, tăng cường chăm lo cải thiện và nâng cao chất lượng sống của nhân dân. Bảo đảm trật tự an toàn giao thông, triển khai các biện pháp đồng bộ để giảm thiểu tình trạng ùn tắc giao thông.

11. Về tổ chức thực hiện:

11.1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện cụ thể hóa Kế hoạch chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách huyện năm 2011 thành Chương trình công tác hàng tháng, quý của Ủy ban nhân dân huyện; thường xuyên theo dõi, đôn đốc quá trình chuẩn bị nội dung; sắp xếp, bố trí để Ủy ban nhân dân huyện xem xét, thông qua các đề án và ban hành các kế hoạch thực hiện thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Huyện ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện xây dựng các chương trình công tác, các đề án hoạt động của huyện một cách đồng bộ, hiệu quả.

11.2. Lãnh đạo các phòng - ban - đơn vị huyện, Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn chấp hành nghiêm chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; định kỳ hàng tháng, hàng quý, Ủy ban nhân dân huyện tổ chức giao ban với các đơn vị để nghe báo cáo tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch chỉ đạo, điều hành kinh tế - xã hội và ngân sách huyện năm 2011, qua đó kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội huyện bền vững.

11.3. Thủ trưởng các phòng - ban - đơn vị huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra,

giám sát, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội tại cơ sở.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Tấn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2011/CT-UBND

Hóc Môn, ngày 08 tháng 02 năm 2011

CHỈ THỊ

Về việc tuyển chọn Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 và cán bộ, công chức đi đào tạo Sĩ quan dự bị năm 2011

Căn cứ Quyết định số 597/QĐ-UBND-M ngày 23 tháng 12 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao chỉ tiêu huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật và đào tạo Sĩ quan dự bị năm 2011; đồng thời nhằm đảm bảo chỉ tiêu đào tạo cán bộ, công chức và Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 năm 2011 theo chỉ đạo của thành phố,

Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chỉ thị Ủy ban nhân dân 12 xã - thị trấn và các đơn vị có liên quan một số nội dung sau:

- Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn trên địa bàn huyện:

+ Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự 12 xã - thị trấn, các ngành có liên quan phối hợp với Ban Chỉ huy Quân sự huyện rà soát, tuyển chọn Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 và những đồng chí là cán bộ, công chức hiện đang công tác tại các cơ quan trên địa bàn huyện đi đào tạo Sĩ quan dự bị để về bổ sung cho lực lượng dự bị động viên của huyện.

+ Chỉ đạo Ban Chỉ huy Quân sự xã - thị trấn tổng hợp danh sách trích ngang Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 và cán bộ, công chức đào tạo Sĩ quan dự bị báo cáo về Ban Chỉ huy Quân sự huyện (qua Ban Chính trị) **trước ngày 04 tháng 3 năm 2011.**

- Yêu cầu tuyển chọn:

+ Về tuyển chọn Hạ sĩ quan dự bị 1 đào tạo Sĩ quan dự bị: số lượng đảm bảo mỗi xã - thị trấn 01 đồng chí. Đối tượng và tiêu chuẩn tuyển chọn Hạ sĩ quan dự bị 1 đào tạo Sĩ quan dự bị: tuyển chọn những đồng chí Hạ sĩ quan dự bị hạng 1 giữ các chức vụ cán bộ Tiểu đội trưởng, khẩu đội trưởng, Trung đội phó trong các đơn vị dự

bị động viên; là Đảng viên, nếu là đoàn viên phải có lai lịch chính trị rõ ràng đủ tiêu chuẩn kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, tuổi đời không quá 30 tuổi, văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông, sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức tốt.

+ Về tuyển chọn cán bộ, công chức đào tạo Sĩ quan dự bị: số lượng đảm bảo mỗi xã - thị trấn: 01 đồng chí. Đối tượng tuyển và tiêu chuẩn chọn cán bộ, công chức đào tạo Sĩ quan dự bị: căn cứ theo Nghị định số 114/2003/NĐ-CP của Chính phủ về cán bộ, công chức phường, xã, thị trấn, Ban Chỉ huy Quân sự huyện phối hợp với Ban Tổ chức Huyện ủy, Phòng Nội vụ và các đơn vị xã - thị trấn làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp tuyển chọn cán bộ, công chức đang công tác ở các cơ quan Đảng, nhà nước, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp phường, xã, thị trấn trở lên, trong các cơ quan doanh nghiệp của Trung ương và địa phương đóng trên địa bàn. Tuổi đời không quá 35 tuổi, văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông, sức khỏe tốt, có phẩm chất đạo đức tốt, là Đảng viên (đối với xã - thị trấn phải là cán bộ, công chức chuyên trách); Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ quy định bổ sung thêm 02 (hai) chức danh: Chính trị viên xã đội và Xã đội phó được xem là cán bộ chuyên trách.

Ủy ban nhân dân huyện giao Ban Chỉ huy Quân sự huyện hướng dẫn UBND các xã - thị trấn và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Văn Thị Bạch Tuyết

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 14.000 đồng